

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Sinh viên : Nguyễn Sỹ Hiệp

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Diệp

HẢI PHÒNG – 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

**PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG VỚI
VIỆC NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG
CỦA CÔNG TY TNHH DVTM LIÊN HƯƠNG**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Sinh viên : Nguyễn Sỹ Hiệp

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Thị Diệp

HẢI PHÒNG – 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Sỹ Hiệp

Mã SV: 1412402072

Lớp: QT1801T

Ngành: Tài chính ngân hàng

Tên đề tài: Phân tích tình hình sử dụng vốn lưu động với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty TNHH DV TM Liên Hương

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

(về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

-Tìm hiểu lý luận về nguồn vốn lưu động trong doanh nghiệp vừa và nhỏ.

-Phân tích tình hình sử dụng vốn lưu động với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty TNHH DVTM Liên Hương.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- Suu tầm, sử dụng số liệu năm 2016, 2017, 2018.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

- Công ty TNHH DVTM Liên Hương

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Nguyễn Thị Diệp

Học hàm, học vị : Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Đại học Dân Lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Phân tích tình hình sử dụng vốn lưu động với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty TNHH DVTM Liên Hương

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày tháng năm 201...

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày tháng năm

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Người hướng dẫn

Nguyễn Sỹ Hiệp

Th.S Nguyễn Thị Diệp

Hải Phòng, ngày tháng.....năm

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT Trần Hữu Nghị

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN TỐT NGHIỆP

Họ và tên giảng viên: Nguyễn Thị Diệp

Đơn vị công tác: Khoa Quản trị kinh doanh – Trường Đại học Dân Lập
Hải Phòng

Họ và tên sinh viên: Lại Thu Thảo **Chuyên ngành:** Tài chính – Ngân hàng

Đề tài tốt nghiệp: Một số giải pháp mở rộng hoạt động tín dụng tại
NHTMCP Phương Đông – CN Hải Phòng.

Nội dung hướng dẫn: Toàn bộ khóa luận

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp

- Có tinh thần tự giác, nghiêm túc trong quá trình thực hiện khóa luận tốt nghiệp
- Hoàn thành đúng tiến độ.

2. Đánh giá chất lượng của đề án/khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...)

- Phân tích được thực trạng hoạt động tín dụng tại NHTMCP Phương Đông – CN Hải Phòng. Các số liệu trích dẫn có nguồn, số liệu đầy đủ, đáng tin cậy. Cách trình bày số liệu và phân tích logic, khoa học và làm rõ được vấn đề nghiên cứu.
- Các giải pháp đưa ra đều dựa trên kết quả phân tích đánh giá về thực trạng tại hoạt động tín dụng tại NHTMCP Phương Đông – CN Hải Phòng. Giải pháp có cơ sở căn cứ thực tiễn, có tính khả thi.

3. Ý kiến của giảng viên hướng dẫn tốt nghiệp

Được bảo vệ Không được bảo vệ Điểm hướng dẫn

Hải Phòng, ngày 08 tháng 09 năm 2019

Giảng viên hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Diệp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN CHĂM PHẢN BIỆN

Họ và tên giảng viên:

Đơn vị công tác:

Họ và tên sinh viên: Chuyên ngành:

Đề tài tốt nghiệp:

.....

.....

.....

.....

1. Phần nhận xét của giáo viên chăm phản biện

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Những mặt còn hạn chế

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Ý kiến của giảng viên chăm phản biện

Được bảo vệ Không được bảo vệ Điểm hướng dẫn

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm

Giảng viên chăm phản biện

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP	4
1.1.1 Khái niệm vốn lưu động	4
1.1.2 Kết cấu của vốn lưu động	4
1.1.2.1 Vốn bằng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn	4
1.1.2.2 Các khoản phải thu	5
1.1.2.3 Hàng tồn kho	5
1.1.2.4 Các loại tài sản lưu động khác	6
1.1.3. Đặc điểm và vai trò của vốn lưu động trong doanh nghiệp	6
1.2.1 Phương pháp so sánh	7
1.2.2 Phương pháp loại trừ	7
1.3.1 Phân tích biến động từng khoản mục vốn lưu động.....	8
1.3.1.1 Phân tích tình hình quản lý và sử dụng VBT.....	8
1.3.1.2 Phân tích tình hình quản lý và sử dụng khoản phải thu	9
1.3.1.3 Phân tích tình hình quản lý và sử dụng hàng tồn kho	10
1.3.1.4 Phân tích tình hình quản lý và sử dụng tài sản lưu động khác	11
1.3.2 Phân tích các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động	11
1.3.2.1 Phân tích chung hiệu quả sử dụng vốn lưu động	11
1.3.2.2 Phân tích hiệu quả sử dụng hàng tồn kho	13
1.3.2.3 Phân tích hiệu quả sử dụng các khoản phải thu	14
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ VỐN LƯU ĐỘNG CÔNG TY TNHH DV TM LIÊN HƯƠNG	16
2.1 Giới thiệu khái quát về Công ty TNHH DV TM Liên Hương.....	16
2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển	16
2.1.3 Cơ cấu tổ chức Công ty TNHH DV TM Liên Hương	18

2.1.4. Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu Công ty TNHH DV TM Liên Hương giai đoạn năm 2016 -2018	23
2.2. Phân tích thực trạng tình hình quản lý và sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH DV TM Liên Hương.....	25
2.2.1. Phân tích tình hình Vốn lưu động	25
2.2.1.1. Cơ cấu vốn kinh doanh tại Công ty 2016-2018	25
2.2.1.2. Biến động vốn lưu động tại Công ty TNHH DV TM Liên Hương	27
2.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty qua 3 năm.....	30
2.2.2.1. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động Công ty TNHH DV TM Liên Hương.....	30
2.3.2. 2. Hiệu quả sử dụng từng loại vốn lưu động Công ty TNHH DV TM Liên Hương.....	36
2.3. Những thuận lợi và khó khăn cơ bản của công ty trong việc sử dụng VLD.	40
2.3.1.Thành tựu	40
2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân.....	41
CHƯƠNG 3 MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY TNHH DV TM LIÊN HƯƠNG.....	43
3.1 Phương hướng phát triển của Công ty TNHH DV TM Liên Hương	43
3.2.2. Quản lý tốt dự trữ, tồn kho	48
3.2.2. Tăng cường công tác quản lí các khoản phải thu, hạn chế tối đa lượng vốn bị chiếm dụng.....	50
KẾT LUẬN	52
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	53

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

Bảng 2.1. Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu công ty giai đoạn năm 2016 -2018 ..	23
Bảng 2.2. Cơ cấu vốn kinh doanh tại Công ty 2016-2018	25
Bảng 2.3. Biến động vốn lưu động tại Công ty TNHH DV TM Liên Hương....	27
Bảng2.4. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty qua 3 năm 2016-2018.....	30
Bảng 2.5: BẢNG PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA VLĐ	35
BẢNG 2.6. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG HÀNG TỒN KHO	37
Bảng 2.7. Phân tích hiệu quả sử dụng khoản phải thu	39

LỜI NÓI ĐẦU

Mỗi một doanh nghiệp muốn tiến hành sản xuất kinh doanh ngoài tài sản cố định (TSCĐ) còn phải có các tài sản lưu động (TSLĐ) tùy theo loại hình doanh nghiệp mà cơ cấu của TSLĐ khác nhau. Tuy nhiên đối với doanh nghiệp sản xuất TSLĐ được cấu thành bởi hai bộ phận là TSLĐ sản xuất và tài sản lưu thông. TSLĐ sản xuất bao gồm những tài sản ở khâu dự trữ sản xuất như nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu...và tài sản ở khâu sản xuất như bán thành phẩm, sản phẩm dở dang, chi phí chờ phân bổ... Tài sản lưu thông của doanh nghiệp bao gồm sản phẩm hàng hóa chưa được tiêu thụ (hàng tồn kho), vốn bằng tiền và các khoản phải thu. Vốn lưu động là một trong hai thành phần của vốn sản xuất. Trong quá trình sản xuất kinh doanh vốn lưu động tham gia vào các giai đoạn trong quá trình sản xuất kinh doanh và giữ một vị trí quan trọng trong doanh nghiệp. Vốn lưu động thường chiếm một tỷ lệ vốn khá lớn trong doanh nghiệp, việc quản lý và sử dụng vốn lưu động như thế nào ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động luôn là mục tiêu phấn đấu của mọi doanh nghiệp.

Trong thời gian thực tập tại Công ty TNHH DV TM Liên chính sách tín dụng mới cho khách hàng nhưng với những khách hàng quen thuộc và làm ăn lâu dài vẫn được duy trì đảm bảo. Tuy nhiên song song với những thành tựu đạt được như trên Công ty không thể tránh khỏi những yếu tố tiêu cực tác động từ môi trường bên ngoài. Thông qua số liệu phân tích các chỉ tiêu ta thấy tình hình quản lý và sử dụng VLĐ tại Công ty vẫn còn vài điểm hạn chế nhất định. Cụ thể lượng vốn bằng tiền tại quỹ của Công ty tại thời điểm cuối năm tăng cao, đặc biệt là năm 2018. Vì vậy đơn vị phải chịu chi phí cho việc dự trữ lượng vốn bằng tiền ước tính nhu cầu vốn bằng tiền cho năm đến bằng cách sử dụng phương pháp ước tính bằng tỉ lệ phần trăm trên doanh thu.. Tuy nhiên tỷ trọng các khoản phải thu của Công ty trong tổng tài sản lưu động vẫn còn cao đứng thứ hai sau HTK...

ĐỀ TÀI KHÓA LUẬN:

Phân tích tình hình sử dụng vốn lưu động với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty TNHH DV TM Liên Hương.

Kết cấu của chuyên đề:

Chương 1: Lý luận về phân tích tình hình quản lý sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp

Chương 2: Thực trạng quản lý vốn lưu động Công ty TNHH DV TM Liên Hương

Chương 3 Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH DV TM Liên Hương.

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Báo cáo kết quả	BCKQ
Cán bộ công nhân viên	CBCN
Cân đối kế toán.....	CĐKT
Cổ phần	CP
Doanh thu thuần	DTT
Giá vốn hàng bán.....	GVHB
Hàng tồn kho	HTK
Lợi nhuận sau thuế	LNST
Lợi nhuận trước thuế	LNTT
Phải thu	Pthu
Tiền gửi ngân hàng.....	TGNH
Tiền mặt	TM
Thu nhập doanh nghiệp	TNDN
Trách nhiệm hữu hạn.....	TNHH
Vốn bằng tiền	VBT
Vốn lưu động.....	VLD

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP

1.1.1 Khái niệm vốn lưu động

Vốn lưu động là những khoản đầu tư của doanh nghiệp vào tài sản ngắn hạn như tiền mặt, chứng khoán khả nhượng, các khoản phải thu, hàng tồn kho và những tài sản lưu động khác có khả năng chuyển đổi thành tiền trong vòng một năm.

1.1.2 Kết cấu của vốn lưu động

Ở mỗi doanh nghiệp khác nhau có kết cấu vốn lưu động cũng khác nhau. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thể hiện một phần vào kết cấu vốn lưu động. Việc nghiên cứu kết cấu vốn lưu động sẽ giúp cho doanh nghiệp thấy được tình hình phân bổ vốn lưu động và tỷ trọng mỗi khoản vốn chiếm tại các thời điểm như thế nào là hợp lý, để từ đó lập kế hoạch, chính sách quản lý vốn lưu động nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong từng điều kiện cụ thể. Vậy vốn lưu động bao gồm:

1.1.2.1 Vốn bằng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn

- Vốn bằng tiền của doanh nghiệp là tài sản mà doanh nghiệp nào cũng có và sử dụng, có thể gọi đó là mạch máu lưu thông của doanh nghiệp. VBT của doanh nghiệp bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ở các ngân hàng, các công ty tài chính và các khoản tiền đang chuyển. Đơn vị tiền tệ của VBT được sử dụng thống nhất là Đồng Việt Nam. Ở các doanh nghiệp có sử dụng đồng ngoại tệ trong các hoạt động sản xuất kinh doanh, phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do liên ngân hàng công bố. Vì đây là loại tài sản có thể sử dụng ngay để thanh toán hay đáp ứng các nhu cầu chi tiêu khác, là loại tài sản có tính luân chuyển cao nhất. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm đó thì VBT trong việc dữ trữ nhiều tuy đáp ứng nhu cầu thanh toán của doanh nghiệp nhưng cũng thể hiện doanh nghiệp để ứ đọng vốn không đưa vào sản xuất kinh doanh sẽ làm mất khả năng sinh lời của vốn. Ngược lại, nếu dự trữ VBT quá ít cũng ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp khi có nợ tới hạn. Do đó,

đòi hỏi phải có những nguyên tắc quản lý và sử dụng chặt chẽ nhất định để tránh thất thoát lãng phí và gian lận.

- **Đầu tư ngắn hạn:** Là khoản vốn doanh nghiệp bỏ ra để đầu tư mua vào cổ phiếu, trái phiếu có giá trị hoặc góp vốn liên doanh bằng tiền, hiện vật, có thể thu hồi kịp thời trong vòng thời hạn không quá một năm. Các nhà quản trị thường xem khoản đầu tư ngắn hạn là lớp đệm nhằm đảm bảo cho khả năng thanh toán của doanh nghiệp khi thiếu vốn kinh doanh bằng tiền.

1.1.2.2 Các khoản phải thu

Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu đối với các tổ chức, cá nhân bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác, tạm ứng...

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ vốn kinh doanh của doanh nghiệp đang bị các đơn vị khác tạm thời sử dụng do chính sách tín dụng bán hàng, dịch vụ cho khách hàng, quan hệ tài chính nội bộ... Do doanh thu tiêu thụ có mối quan hệ với chính sách tín dụng bán hàng, vì thế khả năng quản lý nợ và khả năng thanh toán của khách hàng là một trong các nhân tố ảnh hưởng đến giá trị của chỉ tiêu này (tỷ trọng cao hay thấp). Xét về khía cạnh tài chính, nếu doanh nghiệp thu hồi được khoản phải thu thì sẽ bổ sung được lượng vốn dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Về mặt pháp lý, các khoản phải thu được xem là khoản sử dụng hợp pháp của khách nợ nếu giá trị các khoản nợ này còn nằm trong thời hạn thanh toán, các khoản này được xem là không hợp pháp khi đã quá hạn thanh toán. Lúc này doanh nghiệp cần tìm hiểu các nguyên nhân để có biện pháp điều chỉnh kịp thời như: giảm mức dư nợ định mức cho các khách hàng thanh toán chậm, ngưng cung cấp hàng hóa dịch vụ...

1.1.2.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là một bộ phận tài sản đảm bảo cho quá trình sản xuất và tiêu thụ của doanh nghiệp được tiến hành liên tục. Khái niệm hàng tồn kho được hiểu theo nghĩa rộng bao gồm các loại dự trữ cho sản xuất kinh doanh ở doanh nghiệp như: nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng mua đi đường, thành phẩm, hàng hóa, giá trị sản phẩm dở dang, hàng gửi đi bán. Tỷ trọng hàng tồn kho cao

hay thấp tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp.

1.1.2.4 Các loại tài sản lưu động khác

Ngoài các khoản trên, vốn lưu động của doanh nghiệp còn tồn tại dưới dạng như: tạm ứng, chi phí trả trước ngắn hạn, tài sản thiếu chờ xử lý, các khoản thế chấp, ký cược ký quỹ ngắn hạn. Mỗi loại tài sản này có những đặc điểm riêng vì thế mà doanh nghiệp cần có chính sách phù hợp.

1.1.3. Đặc điểm và vai trò của vốn lưu động trong doanh nghiệp

Với những đặc điểm trên, vai trò của vốn lưu động trong doanh nghiệp là rất quan trọng. Trước hết là doanh nghiệp không thể hoạt động sản xuất nếu thiếu nguyên vật liệu, vật tư, không thể tiêu thụ nhiều hàng hóa nếu không có chính sách tín dụng bán hàng, tiền để chi trả các khoản chi tiêu khác.

Vốn lưu động còn có vai trò đặc biệt đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ vì các doanh nghiệp này khó có điều kiện đầu tư vào tài sản cố định và ít có cơ hội đến với thị trường tài chính dài hạn. Thông thường ở những doanh nghiệp này trông cậy vào thời hạn tín dụng, mức tín dụng cho phép đối với từng khách hàng và tín dụng ngắn hạn của ngân hàng, các yếu tố này có ảnh hưởng đến vốn lưu động ròng vì nó làm tăng tài sản lưu động.

Có thể nói vốn lưu động có vai trò quyết định đến sự sống còn của doanh nghiệp, hiệu quả kinh doanh cao hay thấp phụ thuộc rất nhiều vào khả năng khai thác, chính sách dự trữ và tính thời vụ trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần phải xác định một quy mô, phân bổ hợp lý ở các giai đoạn luân chuyển, tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn thì số vốn ít nhất có thể đạt hiệu quả kinh tế cao nhất. Tuy nhiên lượng vốn lưu động quá lớn sẽ gây dư thừa lãng phí vốn, ngược lại vốn lưu động quá ít gây nên tình trạng thiếu vốn làm quá trình sản xuất kinh doanh gián đoạn. Vì vậy cần xác định quy mô, cơ cấu vốn lưu động hợp lý là vấn đề cần thiết cho từng doanh nghiệp.

1.2 Phương pháp phân tích

Để đánh giá được hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp cũng như kết luận cụ thể về hiệu quả sử dụng từng loại nguồn lực, từng loại tài sản...có nhiều

phương pháp phân tích khác nhau. Tuy nhiên trong phân tích tình hình quản lý và sử dụng vốn lưu động thường sử dụng hai phương pháp chính là phương pháp so sánh và phương pháp loại trừ.

1.2.1 Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh là phương pháp sử dụng phổ biến nhất trong phân tích tài chính. Để vận dụng phép so sánh trong phân tích tài chính cần quan tâm đến tiêu chuẩn so sánh, điều kiện so sánh của chỉ tiêu phân tích cũng như kỹ thuật so sánh.

- Tiêu chuẩn so sánh: (Gốc so sánh)

+ Sử dụng số liệu tài chính ở nhiều kỳ trước để đánh giá và dự báo xu hướng các chỉ tiêu tài chính. Thông thường số liệu phân tích được tổ chức từ 3 đến 5 năm liền kề.

+ Sử dụng số liệu trung bình ngành để đánh giá sự tiến bộ về hoạt động tài chính của doanh nghiệp so với mức trung bình tiên tiến của ngành.

+ Sử dụng các số kế hoạch, số dự toán để đánh giá doanh nghiệp có đạt mục tiêu tài chính trong năm. Thông thường các nhà quản trị doanh nghiệp chọn gốc so sánh để xây dựng chiến lược hoạt động cho tổ chức của mình.

- Điều kiện so sánh:

Các chỉ tiêu so sánh phải phù hợp với yếu tố không gian, thời gian, phải có cùng nội dung kinh tế, có cùng phương pháp thanh toán, đơn vị đo lường như nhau, quy mô và điều kiện kinh doanh. Ngoài ra, tính so sánh được còn liên quan việc tuân thủ theo chuẩn mực kế toán đã ban hành.

- Kỹ thuật so sánh:

+ So sánh theo chiều ngang (trình bày báo cáo theo kiểu so sánh)

+ So sánh theo chiều dọc (trình bày báo cáo theo quy mô chung)

1.2.2 Phương pháp loại trừ

Phương pháp này thể hiện qua hai phương pháp: phương pháp thay thế liên hoàn và phương pháp chênh lệch.

- Phương pháp thay thế liên hoàn: là phương pháp dùng để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích khi giả định các nhân tố

còn lại không thay đổi bằng cách lần lượt thay thế từng nhân tố từ kỳ gốc sang kỳ phân tích. Trên cơ sở đó tổng hợp lại mức độ ảnh hưởng của tất cả các nhân tố với đối tượng nghiên cứu.

+ Nhân tố lượng thay đổi trước, nhân tố chất thay đổi sau.

+ Trong trường hợp có ảnh hưởng của nhân tố kết cấu thì nhân tố lượng thay đổi trước tiên, đến nhân tố kết cấu và cuối cùng là nhân tố chất.

- Phương pháp số chênh lệch: Đây là trường hợp đặc biệt của phương pháp thay thế liên hoàn, được áp dụng khi giữa các nhân tố có mối quan hệ tích số. Ảnh hưởng của nhân tố nào đến chỉ tiêu phân tích bằng số chênh lệch giữa kỳ phân tích và kỳ gốc của nhân tố đó nhân với các nhân tố khác đã cố định.

1.3. Nội dung phân tích tình hình quản lý và sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp

1.3.1 Phân tích biến động từng khoản mục vốn lưu động

Quản lý và sử dụng vốn lưu động một cách có hiệu quả trên cơ sở cân nhắc các yếu tố rủi ro và tính sinh lợi trong từng mục của giá trị tài sản là mục tiêu hàng đầu của doanh nghiệp. Do vậy để quản lý và sử dụng vốn lưu động có hiệu quả ta cần phải quan tâm đến các vấn đề sau:

1.3.1.1 Phân tích tình hình quản lý và sử dụng VBT

Bản thân tiền là một loại tài sản mang tính rủi ro cao, doanh nghiệp cần quan tâm đến việc kiểm soát một cách hữu hiệu tiền hay các loại tài sản tương đương tiền bởi đây là khoản rất nhạy cảm và dễ bị thất thoát nhất. Do vậy mục tiêu của quản trị VBT là tối thiểu hóa lượng tiền mà doanh nghiệp cần giữ nhằm đáp ứng các mục đích sau:

- Mục đích hoạt động kinh doanh: với mục đích này doanh nghiệp lưu trữ tiền để đáp ứng nhu cầu thanh toán tiền hàng, lương nhân viên, đầu tư mua sắm thiết bị, vật tư... Đây là động cơ chính nhằm thông suốt quá trình tạo ra các giao dịch kinh doanh.

- Mục đích dự phòng: Trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, VBT luân chuyển không theo một quy luật nhất định, do vậy doanh nghiệp phải

duy trì một lượng VBT nhằm mục đích duy trì khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp trong mọi thời điểm.

- Mục đích đầu tư: Ngoài các mục đích trên việc lưu giữ VBT còn để lợi dụng các cơ hội tạm thời để gia tăng lợi nhuận cho mình.

Dù dự trữ VBT với mục đích nào thì việc quản lý VBT để đạt được kết quả cao nhất phụ thuộc vào dự đoán chính xác nhu cầu tiền của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có thể cải tiến nhu cầu tiền bằng cách gia tăng nhịp độ tiếp nhận tiền từ các đối tác, giảm những chi tiêu không cần thiết...

1.3.1.2 Phân tích tình hình quản lý và sử dụng khoản phải thu

Hầu hết các doanh nghiệp chuộng phương thức bán hàng thu tiền ngay hơn là bán hàng theo phương thức tín dụng, tuy nhiên vì yếu tố cạnh tranh buộc doanh nghiệp phải chào bán hàng theo phương thức tín dụng nhằm tăng doanh thu. Tuy nhiên cũng không nên nói lỏng quá sẽ dẫn đến tình trạng doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn, có khả năng không thu được nợ và làm tăng một số chi phí khác. Nhưng cũng không nên quá thắt chặt tín dụng bán hàng như thế sẽ loại bỏ nhiều khách hàng tiềm năng. Chính vì thế khi xây dựng chính sách tín dụng bán hàng doanh nghiệp cần căn cứ vào tình hình tài chính cụ thể của từng khách hàng.

Quản lý các khoản phải thu luôn gắn liền với chi phí phát sinh, tuy nhiên chấp nhận tín dụng sẽ có khả năng tăng doanh thu. Vì thế doanh nghiệp cần so sánh giữa thu nhập và chi phí tăng thêm để từ đó đưa ra quyết định là có nên chấp nhận tín dụng bán hàng hay không. Bên cạnh đó là công tác đôn đốc thu hồi nợ, theo dõi, xem xét khả năng thanh toán, khả năng vốn đảm bảo và tình trạng kinh tế tổng quát trên khả năng trả nợ của khách hàng.

Để có những thông tin khái quát về khách hàng, doanh nghiệp phải tiến hành phân tích đánh giá mối quan hệ giữa khách hàng với những doanh nghiệp và tổ chức tài chính khác.

Một số chỉ tiêu ta có thể sử dụng để phân tích khả năng tín dụng của khách hàng:

- Uy tín của khách hàng: Đây là tiêu chuẩn quan trọng thể hiện tinh thần trách nhiệm của khách hàng trong việc trả nợ đối với doanh nghiệp khác cũng như đối với doanh nghiệp của mình.

- Tỷ suất tự tài trợ: Thể hiện khả năng tài chính dài hạn, tính tự chủ và ổn định, chứng tỏ doanh nghiệp có tính độc lập cao về tài chính và ít bị sức ép của chủ nợ.

- Tỷ suất nợ: Phản ánh mức độ tài trợ tài sản của doanh nghiệp bởi các khoản nợ. Đây là một trong các chỉ tiêu để nhà đầu tư đánh giá rủi ro và cấp tín dụng cho khách hàng.

- Điều kiện kinh tế: Đây là khả năng phát triển của khách hàng, xu thế phát triển ngành nghề kinh doanh của họ.

1.3.1.3 Phân tích tình hình quản lý và sử dụng hàng tồn kho

Dự trữ hàng tồn kho hợp lý là mục tiêu của nhiều doanh nghiệp, trong quá trình luân chuyển vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh thì việc dự trữ nguyên vật liệu, vật tư, hàng hóa...là điều cần thiết. Tuy nhiên dự trữ quá nhiều sẽ gây ứ đọng vốn, gia tăng chi phí bảo quản và dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn thấp, ngược lại dự trữ quá ít sẽ gây ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất và tiêu thụ của doanh nghiệp. Do vậy, phân tích tỷ trọng hàng tồn kho qua nhiều kỳ sẽ đánh giá tính hợp lý công tác dự trữ.

Thông thường, trong các doanh nghiệp thương mại, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng tương đối lớn so với các tài sản khác vì hàng tồn kho là đối tượng cơ bản trong doanh nghiệp này. Tỷ trọng này cũng cao đối với những doanh nghiệp sản xuất có chu kỳ sản xuất dài như doanh nghiệp xây lắp, xí nghiệp đóng tàu...Ngược lại, ở các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ như khách sạn, giải trí, bốc xếp...hàng tồn kho chiếm tỷ trọng thấp. Giá trị này còn phụ thuộc vào chính sách dự trữ và tính thời vụ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, dù bất kỳ doanh nghiệp nào cũng cần một lượng tồn kho thích hợp, bởi dự trữ thích hợp sẽ đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh được liên tục, đảm bảo cho các biến cố bất thường và đáp ứng cho nhu cầu biến động.

1.3.1.4 Phân tích tình hình quản lý và sử dụng tài sản lưu động khác

Việc quản lý và sử dụng tài sản lưu động khác sẽ giúp cho doanh nghiệp thu hồi vốn nhanh hơn chủ yếu là các khoản: tạm ứng, chi phí trả trước, cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

Tạm ứng phản ánh số tiền doanh nghiệp đã tạm ứng cho người lao động tại doanh nghiệp, việc thu hồi các khoản này có ý nghĩa đưa vốn quay nhanh vào chu trình luân chuyển của đơn vị. Nghiên cứu tạm ứng là đánh giá công tác quản lý công nợ nội bộ tại doanh nghiệp.

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi đã thực tế phát sinh nhưng chưa tính vào chi phí kinh doanh. Cần phải quản lý chặt chẽ vì giá trị khoản mục này chịu ảnh hưởng các kỹ thuật phân bổ chi phí và tính phù hợp giữa doanh thu và chi phí tại doanh nghiệp.

Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn phản ánh giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đã mang đi thế chấp khi vay vốn, để ký cược phải ký quỹ. Giá trị các khoản này không sử dụng cho hoạt động sinh lời của doanh nghiệp, đây là khoản khó chuyển đổi thành tiền nếu doanh nghiệp không trả nợ vay hay vi phạm các quy định liên quan đến ký cược, ký quỹ.

1.3.2 Phân tích các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

1.3.2.1 Phân tích chung hiệu quả sử dụng vốn lưu động

a. Số vòng quay vốn lưu động

$$\text{Số vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{DTT}}{\text{Vốn lưu động}} = \frac{\text{DTT}}{H_{VLN}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh trong kỳ vốn lưu động quay được bao nhiêu vòng, hay một đồng vốn lưu động bỏ ra thì đảm nhiệm bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Trị giá chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ vốn lưu động quay càng nhanh. Đó là kết quả của việc quản lý vốn hợp lý trong các khâu dự trữ, tiêu thụ và thanh toán, tạo tiền đề cho tình hình tài chính lành mạnh. Hiệu suất này thay đổi không những phụ thuộc vào doanh thu mà còn phụ thuộc nhiều vào sự tăng giảm từng loại tài sản lưu động của doanh nghiệp.

b. Số ngày một vòng quay vốn lưu động

$$\text{Số ngày vòng quay VLÑ} = \frac{360}{H_{VLÑ}}$$

Chỉ tiêu này thể hiện số ngày cần thiết để vốn lưu động quay được một vòng. Hệ số này càng nhỏ thì tốc độ luân chuyển vốn lưu động càng lớn và chứng tỏ hiệu suất sử dụng vốn lưu động càng cao.

Để đánh giá sâu hơn, cần đi sâu phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả sử dụng các loại tài sản, nguồn lực của doanh nghiệp bằng phương pháp thay thế liên hoàn hoặc phương pháp chênh lệch.

Chẳng hạn, để phân tích tốc độ luân chuyển vốn lưu động qua chỉ tiêu số vòng quay vốn lưu động ($H_{VLĐ}$), ta so sánh số vòng quay VLĐ giữa các kỳ phân tích với kỳ gốc.

$$H_{VLĐ} = H_{VLĐ1} - H_{VLĐ0}$$

Trong đó: $H_{VLĐ1}$ là số vòng quay vốn lưu động kỳ phân tích

$H_{VLĐ0}$ là số vòng quay vốn lưu động kỳ gốc.

Ảnh hưởng bởi hai nhân tố:

+ Mức thay đổi doanh thu thuần đến sự tăng giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động và được tính bằng:

$$\Delta_{VLÑ} = \frac{DTT_1}{VLÑ_0} - \frac{DTT_0}{VLÑ_0}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của thay đổi vốn lưu động đến sự tăng giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động và được tính bằng:

$$\Delta_{VLÑ} = \frac{DTT_1}{VLÑ_1} - \frac{DTT_1}{VLÑ_0}$$

Trong quá trình sản xuất kinh doanh vốn lưu động thường xuyên vận động qua các giai đoạn, thông qua việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp quay được bao nhiêu vòng, sử dụng vốn lưu động có tiết kiệm (-) hay lãng phí (+) do thay đổi tốc độ luân chuyển, được tính bằng công thức sau:

$$\Delta_v = \frac{(N_1 - N_0) \times DTT_1}{\text{Số ngày trong kỳ } (360)}$$

N_1, N_0 lần lượt là số ngày một vòng quay vốn lưu động kỳ phân tích, kỳ gốc.

c. Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động

$$\text{Hệ số đảm nhiệm VLĐ (K}_{VLĐ}\text{)} = \frac{\text{Vốn lưu động}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh để tạo ra một đồng doanh thu thì cần đầu tư bao nhiêu đồng vốn lưu động. Hệ số đảm nhiệm của VLĐ càng thấp càng tốt, chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng VLĐ hiệu quả.

d. Tỷ suất sinh lời của vốn lưu động

$$\text{Tỷ suất sinh lời của VLĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{VLĐ} \times 100$$

Chỉ tiêu này phản ánh số lợi nhuận còn lại sau khi đã trả lãi vay ngân hàng và thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước, nó đo lường được hiệu quả cứ một đồng vốn lưu động bỏ ra thì được sinh ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Giá trị của chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp càng tốt.

1.3.2.2 Phân tích hiệu quả sử dụng hàng tồn kho

a. Số vòng quay hàng tồn kho

Để đánh giá tình hình quản lý và sử dụng hàng tồn kho ta sử dụng hệ số vòng quay hàng tồn kho và số ngày một vòng quay hàng tồn kho. Công tác quản lý, sử dụng hàng tồn kho tốt, số vòng quay hàng tồn kho lớn, hàng hóa không bị ứ đọng, quá trình mua vào bán ra nhanh chóng.

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho (H}_{HTK}\text{)} = \frac{\text{DTT hoặc GVHB}}{\text{Giá trị trung bình HTK}}$$

Chỉ tiêu này đánh giá khả năng luân chuyển hàng tồn kho của doanh nghiệp. Trị giá chỉ tiêu này càng cao thì công việc kinh doanh được đánh giá là tốt, khả năng hoán chuyển tài sản này thành tiền cao. Khi phân tích chỉ tiêu này cần quan tâm đến đặc điểm mặt hàng kinh doanh và ngành nghề kinh doanh. Nếu doanh nghiệp kinh doanh nhiều mặt hàng khác nhau và ngành nghề khác biệt thì cần tính toán số vòng quay cho từng nhóm, ngành hàng.

b. Số ngày một vòng quay hàng tồn kho

Phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho, số vòng quay hàng tồn kho càng lớn thì chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả sử dụng hàng tồn kho của doanh nghiệp.

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ (360)}}{N_{\text{HTK}}}$$

1.3.2.3 Phân tích hiệu quả sử dụng các khoản phải thu

a. Số vòng quay khoản phải thu

Để đo lường khả năng thu hồi vốn trong thanh toán người ta dùng số vòng quay khoản phải thu:

$$\text{Số vòng quay khoản phải thu} = \frac{\text{DTT}}{\text{Số dư khoản phải thu đầu kỳ}}$$

Chỉ tiêu số vòng quay khoản phải thu khách hàng phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền. Trị giá của chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ tốc độ thu hồi khoản phải thu nhanh, tình hình quản lý và thu hồi nợ tốt. Tuy nhiên hệ số này quá cao đồng nghĩa với thời hạn thanh toán ngắn sẽ không hấp dẫn đối với khách hàng, khó cạnh tranh và mở rộng thị trường. Tùy vào tình hình cụ thể và sách lược kinh doanh mà chỉ tiêu trên sẽ được vận dụng phù hợp.

b. Số ngày một vòng quay khoản phải thu

$$\text{Số ngày một vòng quay khoản phải thu} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ (360)}}{N_{\text{pthu}}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh số ngày một chu kỳ nợ từ khi bán hàng đến khi thu tiền. Chỉ tiêu này so sánh với kỳ hạn tín dụng của doanh nghiệp áp dụng cho từng khách hàng sẽ đánh giá tình hình thu hồi nợ và khả năng hoán chuyển thành tiền.

1.4. Những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng VLD và một số phương hướng biện pháp nhằm đẩy mạnh việc tổ chức quản lý nâng cao hiệu quả sử dụng VLD trong doanh nghiệp

✓ Quy mô của doanh nghiệp: Những doanh nghiệp có quy mô sản xuất, trình độ sản xuất, tính chất sản xuất, quy trình công nghệ, độ phức tạp của sản phẩm khác nhau thì tỷ trọng vốn lưu động ở từng khâu dự trữ cũng khác nhau.

✓ Lĩnh vực hoạt động: Tùy theo doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nào, đặc điểm của ngành, hàng hóa sản xuất kinh doanh mà điều kiện dự trữ nguyên vật liệu, số lượng quy cách và kỳ hạn cung ứng dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh cũng khác nhau. Chẳng hạn ở các doanh nghiệp có quy trình sản xuất dài thường có lượng tồn kho lớn, vốn lưu động chiếm nhiều hơn so với những doanh nghiệp hoạt động kinh doanh du lịch...

✓ Hoạt động tiêu thụ: Số lượng mỗi lần tiêu thụ nhiều hay ít, thời gian bán hàng giữa doanh nghiệp với các đơn vị khác dài hay ngắn có ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn vốn lưu động của doanh nghiệp.

✓ Phương thức thanh toán, chính sách tín dụng bán hàng: Phương thức thanh toán khác nhau thì chiếm dụng vốn trong quá trình thanh toán cũng khác nhau. Vì vậy việc lựa chọn phương thức thanh toán cũng như chính sách tín dụng bán hàng cần hợp lý, theo dõi và giải quyết kịp thời những vấn đề thủ tục thanh toán có ảnh hưởng đến việc gia tăng, giảm bộ phận vốn lưu động bị chiếm dụng.

✓ Tình hình kinh tế ở mỗi giai đoạn: Nền kinh tế thị trường luôn luôn biến động, sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp là không tránh khỏi, nếu doanh nghiệp đang trong giai đoạn phát triển ổn định thì doanh nghiệp sẽ dễ dàng tìm kiếm nguồn tài trợ cho mình.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ VỐN LƯU**ĐỘNG CÔNG TY TNHH DV TM LIÊN HƯƠNG****2.1 Giới thiệu khái quát về Công ty TNHH DV TM Liên Hương****2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển**

- Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Liên Hương
- Mã số thuế: 0200732716
- Trụ sở: Số 9 Trung tâm Thương mại, Núi Đèo, Thủy Nguyên, Hải Phòng
- Điện thoại: 02253 916 556
- Email: npplienhuonghp@gmail.com
- Người đại diện theo pháp luật của công ty:
 - + Chức danh: Giám đốc
 - + Họ và tên: Nguyễn Văn Kiềm Giới tính: Nam
 - + Sinh ngày: 03/02/1968 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam
- Giấy phép số: 0202004676
- Ngày cấp giấy phép: 16/03/2007
- Ngày hoạt động: 01/04/2007

2.1.2 Lịch sử hình thành doanh nghiệp

Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Liên Hương được thành lập và đi vào hoạt động năm 2007

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số: 0202004676 ngày 16/03/2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Xuất phát từ một doanh nghiệp nhỏ dưới danh nghĩa Hộ kinh doanh cá thể, ban đầu là nhà phân phối của hãng sữa Friesland Campina Việt Nam. Trải qua 5 năm hoạt động doanh nghiệp đã có kinh nghiệm, mở rộng kinh doanh phát triển thành Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại – là một pháp nhân kinh doanh theo quy định của Luật pháp Việt Nam: có con dấu riêng, độc lập về tài sản, có tài khoản tại ngân hàng,..... chuyên phân phối các nhãn hàng của các công ty: Công ty cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan, Công ty TNHH Thực phẩm Orion Vina, Công Ty TNHH Kimberly-Clark Vietnam,.....

Hàng năm doanh nghiệp đã đóng góp không nhỏ cho sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và hàng tiêu dùng nói riêng.

1.3 Chức năng, nhiệm vụ của doanh nghiệp (ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp)

- Ngành, nghề kinh doanh:

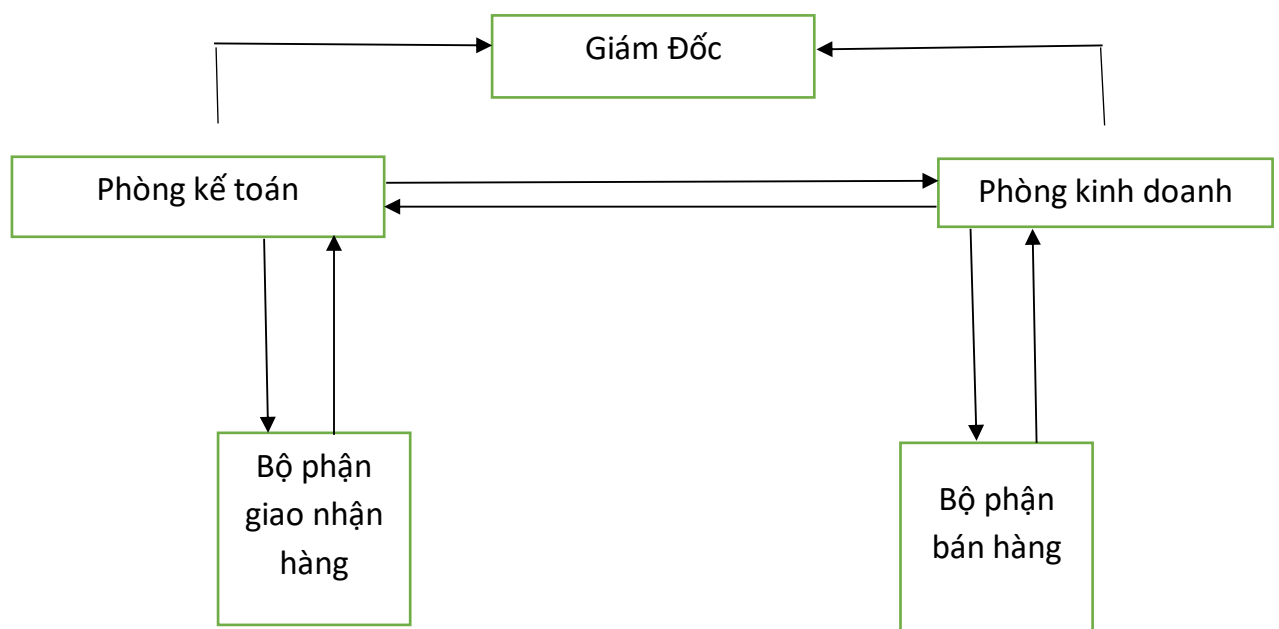
STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	474
2	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
3	Vận tải khách hàng bằng taxi	49312
4	Vận tải khách hàng bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh	49321
5	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
6	Đại lý mua bán, ký gửi hàng mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, chế phẩm vệ sinh, sản phẩm giấy, hóa chất thông thường	46101
7	Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	46493
8	Bán buôn hóa chất thông thường	46692
9	Bán buôn đồ uống có cồn: Rượu, bia	46331
10	Bán buôn đồ uống không có cồn: Nước giải khát các loại	46332
11	Bán buôn đường sữa, các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột	46326
12	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	47230
13	Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh	47224

- Nhà phân phối: Trung gian mua hàng hoá, dịch vụ của nhà sản xuất để rồi bán lại cho nhà bán lẻ hoặc những nhà sử dụng công nghiệp. Nhà phân phối có thể cung cấp/ bán sản phẩm tới trực tiếp người tiêu dùng hoặc có thể quản lý nhiều đại lý.

- Chủ thể: Cung ứng hàng hóa
- Đối tượng: Hàng hóa
- Nhà phân phối sẽ quyết định giá cả hàng hóa bán ra dưới sự giám sát của các công ty đối tác.
- Quyền sở hữu hàng hóa: Nhà phân phối trở thành chủ sở hữu đối với hàng hóa phân phối.
- Quan hệ với người tiêu dùng: Quan hệ gần gũi với người tiêu dùng hơn, nếu có gì phát sinh thì giải quyết trực tiếp giữa nhà phân phối và đại lý, người tiêu dùng.
- Trách nhiệm: Chịu trách nhiệm pháp lý đối với hàng hóa bán cho người tiêu dùng, nhà bán lẻ,...

2.1.3 Cơ cấu tổ chức Công ty TNHH DV TM Liên Hương

Sơ đồ tổ chức bộ máy tại Công ty TNHH DV TM Liên Hương



Sơ đồ 1.1: Tổ chức quản lý hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH TM & DV Liên Hương

2.1.4 Chức năng, nhiệm vụ của Giám đốc

- **Chức năng:** Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

- **Nhiệm vụ:**

- + Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của công ty
- + Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty;
- + Đưa ra phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty;
- + Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty
- + Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc
- + Tuyển dụng lao động
- + Đề xuất phương án trả lương hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
- + Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty.

2.1.5 Chức năng nhiệm vụ phòng kế toán

- **Chức năng**

Tham mưu cho Giám đốc công ty thực hiện về chế độ kế toán, công tác quản lý tài chính theo quy chế của Công ty và quy định của pháp luật.

- **Nhiệm vụ**

- + Tham mưu cho Giám đốc xây dựng Quy chế quản lý tài chính và Quy chế chi tiêu nội bộ;
- + Trực tiếp thực hiện các chế độ, chính sách kế toán, tài chính, thống kê;
- + Lập kế hoạch và thực hiện công tác quản lý thu – chi hàng tháng, quý, năm đảm bảo hoạt động SXKD có hiệu quả; cân đối nguồn thu, chi và điều hoà sử dụng vốn trong toàn Công ty; tổng hợp công nợ phải thu – nợ phải trả và đề xuất xử lý theo quy định;
- + Xác định các chi phí, giá thành, tổng hợp và phân tích kết quả hoạt động SXKD;
- + Lập báo cáo tài chính, báo cáo thuế; bảo quản, lưu trữ các chứng từ kế toán

theo quy định;

- + Thực hiện thanh toán tiền lương và các chế độ khác cho người lao động;
- + Xây dựng và thực hiện tốt Quy chế phối hợp giữa các bộ phận có liên quan nhằm đảm bảo tính thống nhất cao trong giải quyết công việc của Công ty.
- + Các nhiệm vụ khác theo Quy chế hoạt động của Phòng Kế toán, Quy chế của Công ty và các quy định của pháp luật có liên quan.
- Nhiệm vụ và quyền hạn của Kế toán trưởng (Trưởng phòng Kế toán)
- + Quản lý, điều hành hoạt động của Phòng Kế toán theo quy chế của Phòng, quy chế của Công ty và theo quy định của Pháp luật.
- + Chịu trách nhiệm trước Giám đốc về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao.
- + Được quyền đề nghị tuyển dụng, đào tạo, bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, chấm dứt hợp đồng lao động đối với người lao động thuộc bộ phận mình phụ trách.

2.1.6 Chức năng nhiệm vụ phòng kinh doanh

-Chức năng

- + Tham mưu cho Giám đốc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh đúng ngành nghề, đúng pháp luật, mang lại hiệu quả cao.
- + Xây dựng chiến lược kinh doanh chung của Công ty theo từng giai đoạn: Ngắn hạn – Trung hạn – Dài hạn; công tác tài chính – ngân hàng.
- + Theo dõi, hỗ trợ, tổng hợp báo cáo cho Giám đốc về tình hình hoạt động của Công ty
- + Xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh theo tháng, quý, năm
- + Giám sát và kiểm tra chất lượng công việc, sản phẩm của các bộ phận khác nhằm mang đến khách hàng chất lượng dịch vụ cao.
- + Có quyền nghiên cứu, đề xuất với lãnh đạo các chiến lược kinh doanh
- + Nghiên cứu đề xuất, lựa chọn đối tác đầu tư liên kết
- + Nghiên cứu về thị trường, đối thủ cạnh tranh
- + Xây dựng cách chiến lược PR, marketng cho các sản phẩm theo từng giai đoạn và đối tượng khách hàng.
- Nhiệm vụ

- + Thực hiện xây dựng chiến lược, kế hoạch ngân sách hàng năm, kế hoạch công việc của Phòng từng tháng để trình Giám đốc phê duyệt.
- + Tổ chức bộ máy nhân sự, phân công công việc trong Phòng
- + Thực hiện các báo cáo nội bộ theo Quy định của Công ty và các báo cáo khác theo yêu cầu của Công ty.
- + Xây dựng các quy trình, quy định nghiệp vụ thuộc lĩnh vực của Phòng; đánh giá hiệu quả các quy trình, quy định này trong thực tế để liên tục cải tiến, giúp nâng cao hoạt động của Công ty.
- + Lập báo cáo thống kê, phân tích, đánh giá, nhận xét tình hình sản xuất kinh doanh.
- + Tổng hợp, phân tích số liệu về tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty
- + Làm các thủ tục thành lập, giải thể, thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đúng theo luật định.
- + Đề xuất hướng xử lý về việc thực hiện hợp đồng, thu hồi nợ khó đòi, các hồ sơ cắt giảm chi phí tư vấn, xây lắp khi có Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- + Cung cấp hồ sơ, số liệu, thuyết minh phục vụ cho yêu cầu của đơn vị Kiểm toán hàng năm, cơ quan Thuế (nếu có)
- + Soạn thảo các loại văn bản liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Phòng và Công ty .
- + Xây dựng và thực hiện tốt quy chế phối hợp giữa các bộ phận có liên quan, để giải quyết công việc mang tính thống nhất và đạt hiệu quả cao.
- + Các nhiệm vụ đột xuất khác do Giám đốc phân công.
- + Tìm kiếm và phát triển khách hàng mới thuộc nhóm khách hàng mục tiêu của Công ty.
- + Tìm kiếm, duy trì và phát triển mối quan hệ với khách hàng. Chăm sóc khách hàng theo chính sách của Công ty.
- + Thu thập và quản lý thông tin khách hàng và hồ sơ khách hàng theo quy định. Đầu mối về việc thu nhập, quản lý thông tin khách hàng để phục vụ cho công tác đánh giá xếp hạng khách hàng.

2.1.7 Thuận lợi và khó khăn của doanh nghiệp

A) *Thuận lợi*

- Theo sát và thực hiện động lực tăng trưởng tốt.
- Đội ngũ nhân viên giàu kinh nghiệm thâm niên, kỹ năng bán hàng tốt, xây dựng niềm tin quan hệ tốt với chủ cửa hàng.
- Uy tín và chất lượng đến với khách hàng tốt.
- Phát huy tốt hiệu quả của hoạt náo
- Công nợ điều tiết tốt.
- Độ phủ trên tuyến huyện Thuỷ Nguyên tốt.
- Thị trường không có sự cạnh tranh nội bộ - an tâm đầu tư .
- Hỗ trợ của công ty có thể đạt tối đa ..
- Uy tín và ảnh hưởng đối với khu vực quản lý khá tốt ..
- Nếu xây dựng thành công hệ thống bán hàng và giao hàng sẽ có quyền lực đàm phán phân phối kg chỉ 1 loại hàng mà nhưng mặt hàng liên quan khá mạnh.

B) *Khó khăn*

- Kiến thức phân phối (khả năng quản lý bán hàng, khả năng quản lý sản phẩm...),
- từ thị trường (Sản phẩm cạnh tranh, sản phẩm đã bão hòa, khách hàng...),
- từ nhà cung cấp (Sức ép về doanh số, hàng hóa, đơn hàng...)
- vốn đầu tư và lượng tiền mặt lớn.
- Đầu tư phương tiện vận tải lớn (xe ô tô, xe máy,.....)
- đầu tư kho bãi nhiều....
- 5 ăn 5 thua - Đặc biệt nếu công ty không hỗ trợ tốt về chính sách cũng như tiếp thị thị trường.
- Thời gian hoàn vốn khá lâu, trong trường hợp sản phẩm chứ có danh tiếng thì thời gian phủ thị trường sẽ càng lâu.
- Nếu chính sách của nhà sản xuất không tốt hoặc biến động liên tục có thể dẫn đến tăng lượng tồn kho
- Quản lý công nợ.

2.1.4. Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu Công ty TNHH DV TM Liên Hương giai đoạn năm 2016 -2018**Bảng 2.1. Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu công ty giai đoạn năm 2016 -2018**

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	Chênh lệch		Chênh lệch	
				+/-	%	+/-	%
Tổng tài sản	17,054,088,781	15,826,410,064	19,739,071,482	(1,227,678,717)	-7.20	3,912,661,41 8	24.72
VCSH	4,745,661,931	5,014,762,233	5,098,575,943	269,100,302	5.67	83,813,710	1.67
Tổng Doanh thu	14,129,898,483	20,703,692,110	21,100,898,992	6,573,793,627	46.52	397,206,882	1.92
Tổng Chi phí	12,214,512,122	17,245,621,421	18,452,132,451	5,031,109,299	41.19	1,206,511,03 0	7.00
Tổng Lợi nhuận	468,304,461	680,888,679	692,860,627	212,584,218	45.39	11,971,948	1.76
Số lao động	64	62	75	(2)	-3.13	13	20.97
Thu nhập bình quân 1 lao động/ Năm	42,000,000	45,600,000	48,000,000	3,600,000	8,57	2,400,000	5,26
ROA	2.75	4.30	3.51	1.56	56.67	(0.79)	-18.41
ROE	9.87	13.58	13.59	3.71	37.59	0.01	0.09

(Nguồn: Phòng tài chính - kế toán Công ty TNHH DV TM Liên Hương)

Nhận xét : Qua bảng ta thấy tổng tài sản năm 2016 là 17,054,088,781 đồng, năm 2017 là 15,826,410,064 đồng, năm 2018 là 19,739,071,482 đồng, chênh lệch năm 2017 so với năm 2016 là (1,227,678,717) đồng, tương đương với -7.20%, chênh lệch năm 2018 so với năm 2017 là 3,912,661,418 tương đương với 24.72%. Nếu như theo số liệu trên báo cáo tài chính, việc tăng nguồn vốn chủ sở hữu cho thấy khả năng độc lập về tài chính của Công ty có xu hướng tăng. Nhưng xét về thực tế tỷ lệ tăng của vốn chủ sở hữu không đủ bù đắp cho các khoản nợ mà Công ty phải chi trả. Vấn đề xuyên suốt chứng minh tình hình hoạt động tài chính cho thấy nuôi sống Công ty chủ yếu là do từ nguồn vay nợ mà có.

Tình hình doanh thu cũng tăng đều qua các năm, chênh lệch giữa năm 2017 so với năm 2016 là 6,573,793,627 tương đương với 46.52%, năm 2018 so với năm 2017 là 397,206,882 đồng tương đương với 1.92%. Tình hình kinh doanh của công ty đang rất tốt và thu lại hiệu quả khả quan. Năm 2016 lợi nhuận sau thuế 421 triệu đồng năm 2017 là 468 triệu đồng năm 2018 là 681 triệu đồng, năm 2018 là 693 triệu đồng; chênh lệch giữa năm 2016 so với năm 2017 là 111.16%; chênh lệch giữa năm 2017 so với năm 2016 là 145.51% ; chênh lệch giữa năm 2018 so với năm 2017 là 101.76%. Điều này chứng tỏ sau khi mở rộng sản xuất thì việc kinh doanh ngày càng có hiệu quả. Doanh nghiệp cần phát huy và nâng cao hơn nữa để doanh nghiệp có thể tối đa hoá lợi nhuận.

2.2. Phân tích thực trạng tình hình quản lý và sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH DV TM Liên Hương

2.2.1. Phân tích tình hình Vốn lưu động

2.2.1.1. Cơ cấu vốn kinh doanh tại Công ty 2016-2018

Bảng 2.2. Cơ cấu vốn kinh doanh tại Công ty 2016-2018

Chỉ tiêu	2016		2017		2018		Chênh lệch 16/17			Chênh lệch 17/18		
	+/-	%	+/-	%	+/-	%	+/-	tỷ lệ	%	+/-	tỷ lệ	%
Vốn lưu động	12,106,01 0,242	70. 99	11,026,45 3,284	69. 67	15,808,07 5,266	80. 09	(1,079,556, 958)	- 8.92	1. 31	4,781,621 ,982	10.4 1	10. 41
Vốn cố định	4,948,078 ,539	29. 01	4,799,956 ,780	30. 33	3,930,996 ,216	19. 91	(148,121,7 59)	- 2.99	1. 31	(868,960, 564)	- 10.4	- 10.
Tổng vốn kinh doanh	17,054,08 8,781	100 .00	15,826,41 0,004	100 .00	19,739,07 1,482	100 .00	(1,227,678, 717)	- 7.20	0. 00	3,912,661 ,418		

(Nguồn: Phòng tài chính- kế toán Công ty TNHH DV TM Liên Hương)

Nhận xét:

Vốn lưu động năm 2017 so với năm 2016 là giảm 1,079,556,958 đồng, năm 2018 so với năm 2017 là tăng 4,781,621,982 đồng tương đương với tăng 10,41%. Nguyên nhân việc tiền mặt tại quỹ tăng lên, đó là dấu hiệu đáng mừng cho khả năng thanh toán của Công ty nhưng con số này làm cho hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty chưa hiệu quả vì lượng vốn tồn quỹ rất lớn. Để thấy rõ hơn ta xem xét sự biến động chỉ tiêu này qua từng giai đoạn 3 năm. Đó là do sự tác động của hai nhân tố doanh thu thuần và vốn ngắn hạn.

Vốn cố định năm 2017 so với năm 2016 giảm 4.812.175.900 đồng, năm 2018 so với năm 2017 giảm 8.689.605.640 đồng, nguyên nhân sự giảm mạnh là tình hình tài sản cố định công ty các năm gần đây không đầu tư tài sản cố định, tài sản cố định công ty đã đi vào ổn định.

Tổng vốn kinh doanh của công ty năm 2017 so với năm 2016 có phần giảm, nhưng đến năm 2018 thì vốn kinh doanh tăng lên đáng kể, nguyên nhân là vốn lưu động tăng trong năm 2018, dẫn đến vốn kinh doanh cũng tăng theo 3,912,661,418 đồng. Có thể nói công ty ngày càng bị chiếm dụng vốn, bị nhiều khách hàng mua chịu và không làm khá tốt công tác thu hồi công nợ. Trên thực tế kiểm tra cho thấy các khoản phải thu này chủ yếu từ các khách hàng đơn lẻ và một số đơn đặt hàng nhỏ do hai bên chưa thực hiện tốt trách nhiệm trong hợp đồng nên khách hàng chậm thanh toán.

2.2.1.2. Biến động vốn lưu động tại Công ty TNHH DV TM Liên Hương**Bảng 2.3. Biến động vốn lưu động tại Công ty TNHH DV TM Liên Hương**

Chi tiêu	2016	2017	2018	Chênh lệch 17/16		Chênh lệch 18/17		Tỷ trọng so với vốn lưu động	
				+/-	%	+/-	%	%	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	156,797,018	108,810,915	693,032,498	(47,986,103)	-0.31	584,221,583	3.40		
1. Tiền	156,797,018	10,810,915	693,032,498	(145,986,103)	-0.31	682,221,583	3.40		
II. Các khoản đầu tư TCNH	5,000,000	5,000,000	5,000,000	-		-	-0.01		
1. Đầu tư ngắn hạn	5,000,000	5,000,000	5,000,000	-		-	-0.01		
III. Các khoản phải thu	8,008,318,373	5,845,934,539	12,099,084,521	(2,162,383,834)	-13.13	6,253,149,982	23.52		
1. Phải thu của khách hàng	7,245,121,474	4,983,175,895	11,090,084,000	1,438,054,421	15.91	(4,983,175,802)	-45.19		
2. Trả trước cho người bán	763.196.899	862.758.644	1.009.000.521	99.561.745	13,05	146.241.877	16,95		
IV. Hàng tồn kho	3,668,217,467	4,998,175,895	2,712,845,107	1,329,958,428	15.03	(2,285,330,788)	-28.17		
V. Vốn lưu động khác	267,677,384	68,531,935	388,113,140	(199,145,449)	-1.59	319,581,205	1.83		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	253,177,384	54,551,916	379,329,523	(198,625,468)	-1.60	324,777,607	1.90		
4. Tài sản ngắn hạn khác	14,500,000	13,980,019	8,783,617	-519,981	0.01	(5,196,402)	-0.07		
Tổng vốn lưu động	12,106,010,242	11,026,453,284	15,808,075,266	(1,079,556,958)		4,781,621,982	0.00		

(Nguồn: Phòng tài chính- kế toán Công ty)

Nhận xét:

Qua kết quả tính toán ở bảng trên ta thấy khoản đầu tư của Công ty vào TSLĐ biến động thất thường lúc tăng, lúc giảm và đạt cao nhất vào năm 2018 với giá trị là 15.808.075.266. Điều này chứng tỏ trong năm 2018 Công ty đã mạnh dạn bổ sung VLD và đầu tư ngắn hạn để mở rộng sản xuất kinh doanh.

- VBT năm 2017 là 108.810.915đ giảm so với năm 2016 47.986.103đ (tương ứng 30,06%) nguyên nhân do phải thu của khách hàng ngày càng lớn, chiếm dụng vốn, bị nhiều khách hàng mua chịu và không làm tốt công tác thu hồi công nợ. Trên thực tế kiểm tra cho thấy các khoản phải thu này chủ yếu từ các khách hàng đơn lẻ và một số đơn đặt hàng nhỏ. Nhưng đến năm 2018 nó đã tăng lên đáng kể, tăng 584.221.583đ tương ứng tỷ lệ 536,91% so với 2017 nguyên nhân do công ty đã yêu cầu khách hàng thực hiện cam kết đúng hẹn, đây là dấu hiệu đem lại lợi nhuận cho Công ty.

Mặc dù vậy tỷ trọng đầu tư lại có sự biến động. Tuy nhiên con số này lại không đáng kể và nguyên nhân là do sự tăng giảm của giá trị vốn ngắn hạn. Cụ thể là tỷ trọng đầu tư tài chính trong tổng vốn lưu động năm 2017 tăng lên 0,01% so với năm 2016 nhưng năm 2018 lại giảm 0,01% so với năm 2017.

- Do chiến lược kinh doanh của Công ty nên khoản phải thu năm 2017 đã tăng lên 36,26% tương ứng mức 1.329.958.428đ so với năm 2016. Sang năm 2018 khoản phải thu đã giảm xuống đáng kể chỉ còn 2.712.845.107đ làm cho tỷ trọng các khoản phải thu trong tổng TSLĐ giảm từ 45,33% trong năm 2017 còn 17,16% trong năm 2018 nguyên nhân trong năm 2018 công ty đã thu các khoản nợ của khách hàng kịp thời. Thực tế cho thấy trong những năm qua công tác quản lý khoản phải thu có chiều hướng tốt hơn. Vì vậy Công ty cần đẩy nhanh hơn nữa công tác thu hồi nợ nhằm nâng cao quá trình luân chuyển vốn và việc sử dụng vốn hiệu quả hơn.

- Trái ngược với sự biến động của khoản phải thu là giá trị khoản mục hàng tồn kho. Năm 2016 giá trị của khoản mục này là 8.008.318.373đ chiếm tỷ trọng là 66,15% trong tổng TSLĐ đến năm 2017 giảm xuống 2.162.383.834đ

nguyên nhân công ty đầu tư ít vào hàng hóa, hạn chế lượng hàng tồn kho, nhưng cuối năm 2013 lại tăng lên 6.163.149.982đ đạt 12.009.084.521đ với tỷ trọng lên đến 75,97% trong tổng TSLĐ , trong năm 2018 công ty hoạch định chiến lược kinh doanh phát huy thế mạnh của mình, tìm những đơn hàng mới, với mức tăng và tỷ trọng đều cao hơn 50% như vậy dự báo hiệu quả sử dụng HTK sẽ không tốt. Vì vậy Công ty cần có chính sách dự trữ HTK hợp lý.

- TSLĐ khác của Công ty cũng biến động thất thường lúc tăng lúc giảm. Năm 2017 giảm xuống so với năm 2016 199.145.449đ nhưng năm 2018 lại tăng lên 319.581.205đ tương ứng với tỷ lệ 466,32% so với năm 2017. Tuy nhiên khoản mục này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng TSLĐ.

2.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty qua 3 năm**2.2.2.1. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động Công ty TNHH DV TM Liên Hương****Bảng 2.4. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty qua 3 năm 2016-2018**

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	Chênh lệch		Chênh lệch	
				+/-	%	+/-	%
Doanh thu	14,129,898,483	20,703,692,110	21,100,898,992	6573793627	46.524	397,206,882	1.9
Gia trị Vốn lưu động	12,106,010,211	11,026,453,284	15,808,075,992	-1079556927	-8.9175	4,781,622,708	43.4
So vòng quay vốn lưu động	1.17	1.88	1.33	1	60.6838	(1)	-29.3
Số ngày vòng quay vốn lưu động	308.44	191.73	269.7	-117	-37.839	78	40.7
Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động	0.86	0.53	0.75	0	-38.372	0	41.5

(Nguồn phòng kế toán Công ty TNHH DV TM Liên Hương)

Trong quá trình sản xuất kinh doanh VLD không ngừng vận động. Nó là một bộ phận vốn có tốc độ lưu chuyển nhanh so với TSCĐ. Tốc độ lưu chuyển VLD là chỉ tiêu phản ánh chất lượng tổng hợp trình độ tổ chức quản lý kinh doanh, quản lý tài chính của doanh nghiệp. Nếu hiệu quả sử dụng VLD cao thì tốc độ lưu chuyển của VLD tăng và ngược lại, nếu hiệu quả sử dụng VLD thấp thì tốc độ lưu chuyển của VLD sẽ giảm. Đẩy nhanh tốc độ luân chuyển của VLD sẽ góp phần giải quyết nhu cầu về vốn cho đơn vị, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Để đánh giá được hiệu suất sử dụng VLD ta cần phải phân tích các chỉ tiêu sau:

Nhận xét:

Doanh thu thuần năm 2017 tăng 6.573.793.627đ so với năm 2016 đã góp phần quan trọng trong việc đẩy nhanh tốc độ lưu chuyển vốn. Cụ thể số vòng quay tăng lên 0,54 vòng theo công thức tính toán sau:

$$\begin{aligned}\Delta H_{V_b} &= \frac{DTT_1}{VL\tilde{N}_0} - \frac{DTT_0}{VL\tilde{N}_0} = \frac{20.703.692.110}{12.106.010.242} - \frac{14.129.898.483}{12.106.010.242} \\ &= 1,71 - 1,17 = + 0,54 \text{ (vòng/năm)}\end{aligned}$$

Xem xét các tài liệu của Công ty ta thấy sở dĩ doanh thu tăng là do trong năm qua Công ty đã thực hiện tốt công tác tiêu thụ.

Bên cạnh đó giá trị vốn lưu động giảm 1.079.556.958đ đã ảnh hưởng tích cực làm cho tốc độ luân chuyển VLD tăng:

$$\begin{aligned}\Delta H_{V_v} &= \frac{DTT_1}{VL\tilde{N}_1} - \frac{DTT_1}{VL\tilde{N}_0} = \frac{20.703.692.110}{11.026.453.284} - \frac{20.703.692.110}{12.106.010.242} \\ &= 1,88 - 1,71 = + 0,17 \text{ (vòng/năm)}\end{aligned}$$

Từ các số liệu của Công ty ta thấy nguyên nhân của sự thay đổi này là do công tác quản lý và sử dụng HTK tốt hơn so với năm 2016 thể hiện giá trị HTK giảm 2.162.383.834đ tương ứng giảm 27% (trong đó thành phẩm giảm 68,45%, NVL giảm 15,95%)

Như vậy với sự tác động tích cực của 2 nhân tố trên tốc độ luân chuyển của VLD đã được tăng lên và do đó Công ty đã tiết kiệm được một lượng vốn là:

$$\begin{aligned}\Delta_v &= \frac{DTT_1 \times (N_1 - N_0)}{360} = \frac{20.703.692.110 \times (191,73 - 308,44)}{360} \\ &= - 6.712.021.962 \text{ ñ}\end{aligned}$$

Qua đó cho chúng ta thấy rằng việc quay nhanh vốn lưu động có ý nghĩa không chỉ tiết kiệm vốn mà còn nâng cao khả năng sinh ra tiền, nâng cao lợi nhuận cho Công ty. Vì thế muốn hiệu suất sử dụng VLD đạt kết quả cao đòi hỏi Công ty cần có những giải pháp nhằm tận dụng được hết tiềm lực của loại tài sản này, mặt khác luôn tìm kiếm và mở rộng thị trường để góp phần đẩy nhanh doanh số, đồng thời có chính sách dự trữ HTK và tín dụng bán hàng hợp lý để nâng cao hiệu suất sử dụng tài sản của đơn vị mình.

Giai đoạn 2016-2018: Ta nhận thấy thời gian một vòng luân chuyển VLD năm 2018 giảm so với thời gian một vòng luân chuyển VLD năm 2017 là 77,97 ngày. Hay nói cách khác VLD năm 2018 lưu chuyển chậm hơn so với năm 2012 đã làm cho số ngày một vòng quay VLD tăng từ 191,73 ngày lên 269,70 ngày. Để thấy rõ hơn nguyên nhân dẫn đến kết quả trên ta dùng phương pháp loại trừ để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố.

+ Ảnh hưởng của nhân tố doanh thu thuần:

$$\begin{aligned}\Delta H_{V_b} &= \frac{DTT_1}{VL\tilde{N}_0} - \frac{DTT_0}{VL\tilde{N}_0} = \frac{21.100.898.992}{11.026.453.284} - \frac{20.703.692.110}{11.026.453.284} \\ &= 1,91 - 1,88 = + 0,03 \text{ (vòng/năm)}\end{aligned}$$

+ Ảnh hưởng của nhân tố vốn lưu động:

$$\begin{aligned}\Delta H_{V_v} &= \frac{DTT_1}{VL\tilde{N}_1} - \frac{DTT_1}{VL\tilde{N}_0} = \frac{21.100.898.992}{15.808.075.266} - \frac{21.100.898.992}{11.026.453.284} \\ &= 1,33 - 1,91 = - 0,58 \text{ (vòng/năm)}\end{aligned}$$

Tổng hợp kết quả phân tích:

$$(+0,03) + (-0,58) = -0,55$$

Kết quả phân tích trên cho thấy: trong điều kiện vốn lưu động không đổi như năm 2017, những nỗ lực tăng doanh số trong năm 2016 đã làm VLD quay nhanh 0,33 vòng. Tuy nhiên trong điều kiện doanh thu không đổi như năm 2018, việc quản lý vốn kém hiệu quả mà cụ thể là do lượng hàng tồn kho quá nhiều gây ứ đọng vốn, gia tăng chi phí bảo quản và làm cho số vốn lưu động quay chậm 0,58 vòng.

Như vậy với sự tác động của 2 nhân tố là doanh thu và giá trị vốn ngắn, vốn lưu động đã lưu chuyển chậm hơn năm 2017. Bên cạnh đó tốc độ tăng vốn lưu động chưa phù hợp với tốc độ tăng doanh thu cũng là một nguyên nhân. Điều này đã làm cho Công ty lãng phí một lượng vốn là:

$$\begin{aligned} \Delta_v &= \frac{DTT_1 \times (N_1 - N_0)}{360} = \frac{21.100.898.992 \times (269,70 - 191,73)}{360} \\ &= + 4.570.103.040 \text{ ñ} \end{aligned}$$

Vì vậy Công ty cần điều chỉnh lại lượng vốn lưu động sử dụng thêm đã vượt quá so với nhu cầu để hiệu quả sản xuất kinh doanh cao hơn.

Tóm lại qua phân tích tình hình quản lý và sử dụng VLD trong các năm 3n năm ta thấy hiệu suất sử dụng VLD của Công ty không ổn định. Và để biết được liệu hiệu quả sử dụng VLD của Công ty qua các năm có tốt hơn không ta cần phân tích khả năng sinh lời của VLD.

Tỷ suất sinh lời của vốn lưu động

Mối quan tâm của các nhà quản trị ở doanh nghiệp khi tiến hành phân tích tài chính không chỉ quan tâm đến khả năng hoán chuyển thành tiền của TSLĐ và tốc độ quay vòng của các tài sản đó mà nhà phân tích thường hướng đến tiềm lực trong dài hạn như dự đoán dòng tiền, đánh giá khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Do khả năng sinh lời là yếu tố an toàn cơ bản thể hiện khả năng chi trả của doanh nghiệp. Mục đích cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh là lợi

nhuận. Lợi nhuận càng cao thì doanh nghiệp càng khẳng định vị trí và sự tồn tại của mình trên thị trường. Tuy nhiên nếu chỉ nhìn kết quả đạt cao hay thấp mà đánh giá là doanh nghiệp đó hoạt động tốt hay xấu sẽ chưa được xác định bởi vì với lượng chi phí bỏ ra doanh nghiệp có đem lại một giá trị tương xứng không. Chính vì lẽ đó để đánh giá đúng hơn nữa về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp các nhà phân tích còn sử dụng chỉ tiêu khả năng sinh lời được đo bằng tỷ số giữa lợi nhuận với phương tiện của doanh nghiệp. Cụ thể là chỉ tiêu tỷ suất sinh lời của vốn lưu động.

$$\text{Tỷ suất sinh lời của vốn lưu động} = \frac{\text{LNST}}{\text{Giá trị vốn lưu động}} \times 100$$

Chỉ tiêu này được tính qua 3 năm như sau:

Bảng 2.5: BẢNG PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA VLD

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	Chênh lệch 16/17		Chênh lệch 18/17	
				+/-	%	+/-	%
1. Lợi nhuận sau thuế	468,304,461	680,888,679	692,860,627	212,584,218	45.39	11,971,948	1.76
2. Giá trị vốn ngắn hạn	12,106,010,242	11,026,453,284	15,808,075,266	(1,079,556,958)	-8.92	4,781,621,980	43.37
3. Sức sinh lời của vốn ngắn hạn				2.31	59.69	(1.80)	-29.13
(3) = (1)/(2)*100	3.87	6.18	4.38				

(Nguồn: Phòng tài chính-kế toán Công ty)

Qua số liệu tính toán ở trên ta thấy trong năm 2017 VLD của Công ty sử dụng hiệu quả hơn năm 2016 được thể hiện thông qua sự tăng lên của tỷ suất sinh lời vốn lưu động. Trong năm 2017 tỷ suất này đạt được 3,78% cao hơn 2,31% so với 2016. Điều này có nghĩa là năm 2016 cứ 100đ VLD bỏ ra thì thu được 3,87đ LNST. Đây là dấu hiệu lạc quan thể hiện những nỗ lực của Công ty trong việc gia tăng doanh số cũng như tiết kiệm vốn trong năm 2017 làm số vòng quay VLD quay nhanh 0,71 vòng.

Nhưng ở năm 2018, doanh thu tăng 11.971.948đ tương ứng tỷ lệ 1,76% trong khi giá trị VLD tăng đến 4.781.621.980đ tương ứng tỷ lệ 43,37% so với năm 2017 điều đó đã lý giải tại sao tỷ suất sinh

lời VLD năm 2018 lại giảm xuống như vậy, giảm 1,8%. Số liệu phân tích cho thấy, năm 2017 cứ 100đ VLD bỏ vào đầu tư mang lại 6,18đ LNST thì sang năm 2018 chỉ còn 4,18đ mặc dù con số này vẫn cao hơn năm 2016. Đó là kết quả tổng hợp của nhiều nguyên nhân, số vòng quay vốn giảm, doanh thu tăng nhưng chi phí cũng tăng theo. Tỷ suất sinh lời của VLD giảm chỉ bằng 4,38%. Chúng tôi công tác quản lý và sử dụng vốn lưu động của Công ty đã có dấu hiệu không tốt so với năm trước, nếu tiếp tục duy trì tình trạng này thì Công ty có nguy cơ thua lỗ do đó qua phân tích tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty là để tìm ra nguyên nhân để khắc phục những yếu kém từ đó có biện pháp thích hợp nhằm tăng hiệu quả.

2.3.2. 2. Hiệu quả sử dụng từng loại vốn lưu động Công ty TNHH DV TM Liên Hương

BẢNG 2.6. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	Chênh lệch 17/16		Chênh lệch 18/17	
				+/-	%	+/-	%
1. Giá vốn hàng bán	12.153.988.761	18.562.696.966	18.193.624.569	6.408.708.205	527.29	(369,072,397)	-2.0
2. Giá trị hàng tồn kho	3,668,217,467	4,998,175,895	2,712,845,107	1,329,958,428	15.03	(2,285,330,788)	-28.17
3. Số vòng quay HTK = (1)/(2)	3,31	3,71	6,71	0,40	12,09	2,99	80,56
4. Số ngày một vòng quay HTK = 360/(3)	108,65	96,93	53,68	-11,72	10,78	-43,25	-44,62

(Nguồn: Phòng tài chính-kế toán Công ty)

Từ việc tính toán được các chỉ tiêu thể hiện qua bảng số liệu trên chúng ta thấy hiệu quả sử dụng HTK của Công ty không ổn định qua các năm. Số vòng quay HTK và số ngày một vòng quay HTK là chỉ tiêu thể hiện rõ nét nhất. Nếu như trong năm 2016, tốc độ lưu chuyển của HTK là 3,31 vòng/năm thì vào năm 2017 con số này đạt 3,71 vòng/năm tăng 0,40 vòng, tương ứng một vòng quay HTK từ 12,09 % . Đây là dấu hiệu tốt chứng tỏ trong năm 2017 công tác quản lý và sử dụng HTK của Công ty tốt hơn, khả năng hoán chuyển thành tiền của khoản mục này nhanh hơn so với năm 2017 Nhưng đến cuối năm 2018 số vòng quay HTK 6,71 vòng /năm điều này có nghĩa là thời gian để chuyển đổi HTK thành tiền dài nên việc đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn vào năm 2018 gặp khó khăn, chứng tỏ tình hình quản lý và sử dụng HTK của đơn vị là chưa tốt.

Bảng 2.7. Phân tích hiệu quả sử dụng khoản phải thu

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	Chênh lệch		Chênh lệch	
1. Doanh thu thuần	14.129.898.483	20.703.692.110	21.100.898.992	6.573.793.627	46.52	397206882	1.92
2. Giá trị khoản phải thu khách hàng	3.680.317.467	4.983.175.895	9.219.790.900	1.302.858.428	35.40	4061196805	81.50
3. Số vòng quay khoản phải thu khách hàng (3) = (1)/(2)	3,84	4,15	2,29	0.31	8.07	18.74	451.57
4. Số ngày một vòng quay khoản phải thu KH (4) = 360/(3)	93.77	86.65	157,30	-7.12	-7.59	-70.92	81.85

(Nguồn: Phòng tài chính-kế toán Công ty)

Trong sản xuất kinh doanh, vòng quay các khoản phải thu càng cao càng tốt, có nghĩa là giảm gánh nặng trả lãi vay ngân hàng, chứng tỏ tốc độ thu hồi nợ của các khoản phải thu càng nhanh.

Qua bảng số liệu trên ta thấy trong 3 năm qua tình hình quản lý nợ phải thu khách hàng của Công ty đạt được hiệu quả cao và biến đổi theo chiều hướng tốt hơn. Thể hiện qua sự tăng lên của số vòng quay của khoản phải thu khách hàng và sự giảm xuống của số ngày một vòng quay. Từ năm 2017-2018 H_{phthu} đều tăng lên qua các năm, nếu trong năm 2016 chỉ đạt 3,84 vòng/năm thì sang năm 2017 đã đạt được 4,15 vòng/năm và đạt được con số cao nhất 22,89 vòng/năm ở năm 2018. Sở dĩ chỉ tiêu này có sự thay đổi tốt như vậy là vì:

Trong năm 2017, mặc dù khoản phải thu khách hàng tăng lên so với năm 2016 1.302.858.428đ nhưng do trong năm Công ty đã tiêu thụ được một lượng hàng đáng kể, tốc độ tăng doanh thu lớn hơn tốc độ tăng khoản phải thu nên đã làm cho số So sánh với các chỉ tiêu tương ứng của ngành cho thấy hiệu quả sử dụng VLD của Công ty còn chưa cao, cả về tốc độ luân chuyển và sức sinh lợi của VLD. Sức sinh lợi của Công ty còn thấp. Tốc độ luân chuyển vốn chậm, thời gian của vòng luân chuyển vốn dài như năm 2016 phải mất 308,44 ngày, năm 2017 có giảm xuống còn 191,73 ngày song năm 2018 lại tăng lên 269,70 ngày. Vì vậy cần thu ngắn thời gian luân chuyển VLD hơn nữa.

2.3. Những thuận lợi và khó khăn cơ bản của công ty trong việc sử dụng VLD.

2.3.1. Thành tựu

- Đối với khoản mục tiền của Công ty năm 2018 so với năm 2017 đã tăng lên một lượng 584.221.583đ (tương ứng tỷ lệ 536,91%). Sự tăng lên của khoản mục VBT đã góp phần làm cho giá trị tài sản năm 2018 tăng lên. Khoản mục này có vai trò quan trọng trong thanh toán, trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì thế

Công ty nên giữ một lượng tiền đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Công tác thu hồi nợ đã được chú trọng và quản lý tốt hơn nên đã giúp cho kỳ thu tiền bình quân của Công ty trong năm qua giảm xuống đáng kể chỉ còn 15,73 ngày trong khi thời hạn tín dụng của Công ty là 30 ngày. Và mặc dù Công ty chưa có chính sách tín dụng mới cho khách hàng nhưng với những khách hàng quen thuộc và làm ăn lâu dài vẫn được duy trì đảm bảo.

Tuy nhiên song song với những thành tựu đạt được như trên Công ty không thể tránh khỏi những yếu tố tiêu cực tác động từ môi trường bên ngoài. Thông qua số liệu phân tích các chỉ tiêu ta thấy tình hình quản lý và sử dụng VLD tại Công ty vẫn còn vài điểm hạn chế nhất định. Cụ thể như sau:

2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

Công tác quản lý và sử dụng vốn bằng tiền

Qua 3 năm phân tích 2016-2018 ta nhận thấy rằng lượng vốn bằng tiền tại quỹ của Công ty tại thời điểm cuối năm tăng cao, đặc biệt là năm 2018. Vì vậy đơn vị phải chịu chi phí cho việc dự trữ lượng vốn bằng tiền nhiều như vậy. Ta có thể ước tính nhu cầu vốn bằng tiền cho năm đến bằng cách sử dụng phương pháp ước tính bằng tỉ lệ phần trăm trên doanh thu.

Công tác quản lý và sử dụng các khoản phải thu

Mặc dù kỳ thu tiền bình quân năm 2018 là 2.29 ngày chưa vượt qua mức quy định thời hạn tín dụng của Công ty. Tuy nhiên tỷ trọng các khoản phải thu của Công ty trong tổng tài sản lưu động vẫn còn cao đứng thứ hai sau HTK, do đó Công ty nên lập chính sách tín dụng bán hàng như trả trước thời hạn trong vòng bao nhiêu ngày sẽ được hưởng chiết khấu thanh toán, nhằm chuyển đổi khoản phải thu thành tiền nhanh hơn nữa.

Quản lý và sử dụng hàng tồn kho

Như vậy trên cơ sở phân tích tình hình quản lý và sử dụng VLD 3 năm phần nào cho chúng ta thấy bức tranh hoạt động của Công ty trong việc quản lý và sử dụng VLD. Bên cạnh những mặt đạt được thì những hạn chế vẫn tồn tại. Vì thế việc nghiên cứu tìm ra biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng VLD là điều hết sức cần thiết.

Song với vị trí là một sinh viên trong khả năng giới hạn về kiến thức, thời gian, mặt khác việc phân tích vốn lưu động để tìm ra nguyên nhân và đưa ra giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn lưu động là một vấn đề rất khó khăn vì VLD dùng cho hoạt động kinh doanh là rất cần thiết đối với doanh nghiệp và nó tác động đến rất nhiều lĩnh vực và hiệu quả đem lại là rất lớn

CHƯƠNG 3 MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY TNHH DV TM LIÊN HƯƠNG

3.1 Phương hướng phát triển của Công ty TNHH DV TM Liên Hương

Đẩy mạnh công tác đào tạo hoàn thiện , nâng cao trình độ của cán bộ công nhân viên.

Giáo dục và đào tạo luôn luôn là chính sách mang tầm chiến lược lâu dài và có một tầm quan trọng trong sự phát triển của một doanh nghiệp. Trình độ của cán bộ quản lý sẽ quyết định sự thành hay bại trong các chiến lược sản xuất kinh doanh của công ty, trình độ của đội ngũ cán bộ công nhân viên sẽ trực tiếp quyết định hiệu quả sử dụng tài sản của công ty. Do đó hàng năm công ty phải trích một phần dành riêng cho quỹ đào tạo, điều mà hiện nay hàng năm tại công ty chưa chú ý thực hiện. Năm 2018 quỹ này bằng không. Có thể đào tạo bằng nhiều hình thức như gửi cán bộ, công nhân đi học ở những trường kinh tế kỹ thuật, khuyến khích đội ngũ cán bộ công nhân viên đi học để nâng cao trình độ chuyên môn theo chế độ tự túc. Bên cạnh đó công ty có thể tổ chức các lớp học chuyên đề, bồi dưỡng ngắn hạn ngay tại các trung tâm và có quy định cụ thể về quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ của từng nhân viên sau mỗi khoá học. Khi kết thúc khoá học, mỗi học viên đều phải có bài kiểm tra chất lượng để doanh nghiệp bố trí công việc phù hợp với năng lực từng người

Công ty phải có chính sách khuyến khích tinh thần thi đua lao động và sáng tạo trong công việc, để họ thấy trách nhiệm và vai trò của họ trong công việc. Để họ thấy yêu nghề, gắn bó và đem hết sức mình ra phục vụ cho doanh nghiệp .

Hoàn thiện kênh thông tin đến nhà quản lý

Nhà quản lý phải thực sự năng động tự mình cập nhật thông tin, không chỉ những thông tin trong nước mà còn phải cập nhật cả những thông tin kinh tế chính trị trên thế giới, không chỉ cập nhật những thông tin liên quan đến ngành xây dựng mà còn phải xem xét những thông tin liên quan đến cả các ngành các nghề khác. Điều này giúp cho nhà quản lý có tầm nhìn rộng hơn, xa hơn sẽ đưa

ra những quyết định chính xác hơn đem lại hiệu quả kinh tế hơn. Đặc biệt trong điều kiện hiện nay khi mà đất nước đang trong giai đoạn chuyển mình, các chính sách kinh tế đang trong từng bước đổi mới cho phù hợp với tốc độ phát triển của VN để bắt kịp nhịp độ của các nước trong khu vực và trên thế giới thì thông tin phải cập nhật hàng ngày, nếu không nhà quản lý sẽ bị lạc hậu so với thời cuộc

3.2. Một số biện pháp góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng VLD tại Công ty TNHH DV TM Liên Hương

3.2.1. Khai thác nguồn tài trợ ngắn hạn cho vốn lưu động với chi phí thấp

Cơ sở thực hiện giải pháp

Xác định chính xác nhu cầu vốn lưu động cần thiết trong kỳ có ý nghĩa quan trọng đối với việc đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được tiến hành bình thường, liên tục, tiết kiệm và có hiệu quả kinh tế cao.

Hàng năm, trên cơ sở số liệu thực hiện của năm trước, cùng với kết quả kiểm tra, phân tích, dự đoán thị trường, phòng kế toán tổng hợp cùng các phòng ban khác xây dựng kế hoạch luân chuyển vốn. Dựa trên kế hoạch này, để xác định nhu cầu vốn cần thiết cho kinh doanh, từ đó lập kế hoạch vốn, đề ra định mức hợp lý cho từng khâu trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty cần phải dự tính nhu cầu vốn lưu động trong kỳ một cách hợp lý, phù hợp với điều kiện thực tế và chiến lược kinh doanh từng thời kỳ. Nếu công ty dự tính nhu cầu quá thấp sẽ dẫn đến tình trạng phải ngừng sản xuất do thiếu nguyên vật liệu, gây ảnh hưởng không tốt đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, nếu dự tính quá cao thì sẽ làm ứ đọng nguyên vật liệu, vốn luân chuyển chậm và phát sinh các chi phí không cần thiết. Vì vậy, công ty cần phải có những điều chỉnh đúng đắn khi thực tế khác quá xa kế hoạch và gây ảnh hưởng xấu kế hoạch là căn cứ để đánh giá mức độ đạt được trong việc phát triển vốn và hiệu quả sử dụng vốn.

Công ty xác định nhu cầu vốn lưu động cần thiết trong kỳ theo phương pháp gián tiếp căn cứ vào tổng mức luân chuyển vốn và số vòng quay vốn lưu động năm kế hoạch:

$$V_{nc} = \frac{M_1}{L_1}$$

Trong đó: V_{nc} : Nhu cầu vốn năm kế hoạch

M_1 : Tổng mức luân chuyển vốn năm kế hoạch

L_1 : Số vòng quay vốn lưu động năm kế hoạch

Như đã phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty, ta thấy tổng doanh thu của công ty năm 2017 tăng 15,98% so với năm 2016. Năm 2018, công ty phấn đấu tăng tổng doanh thu lên 25%, và dự kiến sẽ tăng số vòng quay vốn lưu động thêm 0,5 vòng tức đạt 152 vòng/năm.

Trên cơ sở nhu cầu vốn lưu động dự kiến công ty cần phải xây dựng kế hoạch huy động và sử dụng vốn hợp lý sao cho chi phí bỏ ra là nhỏ nhất nhưng lại đạt hiệu quả cao nhất.

Nội dung của giải pháp

Căn cứ vào vốn lưu động theo dự tính, công ty cần xây dựng kế hoạch huy động vốn. Để tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động của mình, công ty có thể huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Trước tiên, công ty cần khai thác triệt để nguồn vốn nội bộ doanh nghiệp, tăng cường huy động vốn, ngắn hạn để tài trợ cho nhu cầu vốn trước mắt. Tận dụng các khoản vốn có thể chiếm dụng thường xuyên như các khoản phải trả cho người bán, phải trả công nhân viên, phải nộp ngân sách Nhà nước... mà chưa đến hạn thanh toán. Tuy nhiên, để khai thác tốt nguồn này công ty phải hoạt động có hiệu quả và tình hình tài chính của công ty phải khả quan.

Vốn lưu động của công ty được hình thành từ các nguồn sau:

+ Nguồn vốn điều lệ: là số vốn lưu động được hình thành từ nguồn vốn điều lệ ban đầu khi thành lập hoặc nguồn vốn điều lệ bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh của công ty.

+ Nguồn vốn tự bổ sung: là nguồn vốn do công ty tự bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh từ lợi nhuận của công ty được tái đầu tư.

+ Nguồn vốn liên doanh, liên kết: là số vốn lưu động được hình thành từ vốn góp liên doanh của các bên tham gia liên doanh. Vốn góp liên doanh có thể

bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật là vật tư hàng hoá theo thoả thuận của các bên liên doanh.

+ Nguồn vốn đi vay: là vốn vay các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng vốn vay người lao động trong công ty, vay các doanh nghiệp khác.

Công ty cần khai thác tối đa từng nguồn vốn đặc biệt là nguồn tạm thời chiếm dụng vì sử dụng nguồn này không làm tăng chi phí sử dụng vốn, càng tạo điều kiện cho công ty nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Công ty có thể sử dụng nguồn các khoản phải trả khách hàng nhưng chưa đến hạn thanh toán như một nguồn vốn bổ sung để tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động ngắn hạn của công ty. Điều này cũng có ý nghĩa như công ty được tài trợ thêm vốn. Với 12 năm hoạt động, uy tín của công ty không ngừng được nâng cao nên các nhà cung cấp sẵn sàng bán chịu. Mặt khác, với những mặt hàng có giá trị cao, công ty thường được khách hàng ứng tiền trước, tạo ra một khoản vốn tạm thời cho công ty. Vì những ưu điểm trên, công ty cần tìm cách khai thác hiệu quả nguồn vốn này để trang trải chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong thời gian tới, để thực hiện được mục tiêu của mình, công ty cần một lượng vốn lưu động lớn khi nhu cầu vốn lưu động gia tăng. Công ty có thể sử dụng vốn tín dụng ngân hàng như một nguồn tài trợ thêm vốn của mình. Việc sử dụng nguồn này để tài trợ nhu cầu vốn lưu động trong phạm vi hệ số nợ cho phép không chỉ giúp công ty khắc phục những khó khăn về vốn mà còn có tác dụng phân tán rủi ro trong kinh doanh. Tuy nhiên, để sử dụng nguồn này hiệu quả, công ty cần phân tích, đánh giá nhiều mặt khi quyết định sử dụng vốn vay, đặc biệt là việc lựa chọn ngân hàng cho vay cũng như khả năng trả nợ và chi phí sử dụng vốn vay từ các ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tín dụng.

Việc xây dựng kế hoạch huy động và sử dụng vốn có vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng như nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty. Mỗi nguồn vốn huy động được đều có những ưu và nhược điểm nhất định, tác động đến chi phí sử dụng vốn và những rủi ro về tài chính. Vì vậy, khi xây dựng kế hoạch cần phải xem xét kỹ lưỡng tình hình tài chính của công ty trên cơ sở đánh giá, phân tích tình hình kinh tế tài chính

của kỳ trước cùng với những kế hoạch của công ty trong kỳ này.

Kết quả dự kiến của giải pháp

Như đã phân tích ở trên, trong năm 2016 các khoản phải thu của công là 4.271.586.157 đồng chiếm 28,56% TSLĐ và đầu tư ngắn hạn. Đây là một con số khá lớn, nó phản ánh tình hình thực tế của công ty trong việc quản lý các khoản phải thu là chưa tốt. Công ty cần nhanh chóng thu hồi các khoản phải thu của khách hàng để tránh tình trạng bị chiếm dụng vốn lâu dài, ứ đọng vốn và có thể hao hụt vốn. Biện pháp ở đây là công ty phải quản lý chặt chẽ hơn nữa các khoản phải thu, áp dụng các biện pháp cần thiết để phòng ngừa rủi ro không được thanh toán.

Đối với hợp đồng bán hàng, cần phải có một sự ràng buộc chặt chẽ. Nếu vượt quá thời hạn thanh toán theo hợp đồng thì công ty được thu lãi suất tương ứng như lãi suất quá hạn của ngân hàng.

Sử dụng hình thức chiết khấu, giảm giá hợp lý đối với khách hàng mua với số lượng lớn và thanh toán sớm tiền hàng để khuyến khích khách hàng thanh toán đúng hạn. Phải căn cứ vào lãi suất ngân hàng cũng như những biến động của thị trường để xác định tỷ lệ chiết khấu, giảm giá phù hợp vừa đảm bảo việc khuyến khích khách hàng vừa đảm bảo không làm giảm lợi nhuận của công ty.

Công ty cần có các biện pháp phòng ngừa rủi ro không được thanh toán như lựa chọn khách hàng, giới hạn giá trị tín dụng, yêu cầu đặt cọc, tạm ứng hay trả trước một phần giá trị đơn hàng... Công ty chỉ nên bán chậm hay trả góp tiền hàng đối với những khách hàng có uy tín hoặc có quan hệ lâu dài với công ty. Khi bán chịu cho khách hàng, công ty phải xem xét kỹ khả năng thanh toán trên cơ sở hợp đồng kinh tế đã ký kết. Đối với những khách hàng mới giao dịch chưa có sự hiểu biết rõ ràng cần phải có hình thức đảm bảo thanh toán thích hợp như thế chấp, trả trước tiền hàng.

Để quản lý chặt chẽ các khoản phải thu, công ty phải mở sổ theo dõi chi tiết và thường xuyên đôn đốc, để thu hồi đúng hạn. Công ty theo dõi tuổi của các khoản phải thu để thấy được khoản nào đến hạn, khoản nào đã quá hạn và tiến hành xử lý các khoản nợ quá hạn. Phân loại các khoản nợ quá hạn, tìm nguyên

nhân khách quan và chủ quan của từng khoản nợ để có biện pháp xử lý thích hợp như hạn nợ, thỏa ước xử lý nợ, xoá một phần nợ cho khách hàng hoặc yêu cầu toà án kinh tế giải quyết.

3.2.2. Quản lý tốt dự trữ, tồn kho

Cơ sở của giải pháp:

Hàng tồn kho dự trữ có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty. Lượng hàng dự trữ tồn kho hợp lý sẽ đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty được diễn ra một cách bình thường, liên tục. Công ty sẽ không bị gián đoạn sản xuất, không bị thiếu sản phẩm hàng hoá để bán, đồng thời lại sử dụng tiết kiệm và hợp lý vốn lưu động.

Nội dung của giải pháp:

Trong điều kiện hội nhập nền kinh tế, công ty đã xây dựng cho mình chiến lược kinh doanh là đa dạng hoá các mặt hàng và phương thức kinh doanh. Do đó, lượng hàng tồn kho của công ty ngày một lớn hơn. Để tránh tình trạng hàng hoá tồn kho nhiều gây ứ đọng vốn và làm chậm vòng quay của vốn lưu động, công ty cần đẩy mạnh khâu bán hàng và tiêu thụ sản phẩm. Trong những năm tới, công ty nên phát triển hệ thống các cửa hàng, đại lý với quy mô và diện tích khác nhau, với những đối tượng phục vụ khác nhau.

Đáp ứng tối đa nhu cầu vốn bằng tiền cho hoạt động SXKD là mong muốn của tất cả các nhà quản lí. Tuy nhiên, không có một doanh nghiệp nào có đủ khả năng ấy trong khoảng thời gian ngắn, buộc các doanh nghiệp phải đi vay ngân hàng, các tổ chức tín dụng các khoản phải trả, phải nộp. Đó chính là các nguồn tài trợ ngắn hạn cho nhu cầu VLD trong doanh nghiệp. Trong những năm vừa qua, công ty chưa khai thác hết nguồn tài trợ ngắn hạn. Điều đó thể hiện ở chỗ công ty đã tập trung vào các khoản vay dài hạn, trong khi đó các khoản vay ngắn hạn lại ở mức thấp. Bên cạnh đó, các nguồn tài trợ ngắn hạn không phải trả chi phí sử dụng như các khoản ứng trước của khách hàng để trang trải chi phí sản xuất, phải trả người bán... chiếm tỉ lệ nhỏ.

Cơ cấu VLD được tài trợ bởi nguồn vốn ngắn hạn và nguồn vốn dài hạn, nên công ty cần cân đối giữa các khoản nợ ngắn hạn và dài hạn để giảm bớt chi phí

sử dụng vốn, bởi vì hiện nay nợ dài hạn thường có tỉ lệ lãi suất cao hơn nợ ngắn hạn. Hơn nữa, để nâng cao hiệu quả sử dụng VLD, công ty nên tận dụng tối đa các nguồn tài trợ không phải trả chi phí sử dụng; công ty nên yêu cầu khách hàng ứng trước một khoản tiền nhất định, đủ để trang trải một phần chi phí trong quá trình đặt hàng làm dự án...

Trong năm 2018, công ty đã khai thác thêm nguồn tài trợ cho VLD từ khoản phải trả người bán và phải trả nhân viên đã tăng. Đây là nguồn tài trợ không phải trả chi phí sử dụng. Mặt khác, trong nền kinh tế thị trường, quan hệ nợ nần lẫn nhau là hiện tượng rất phổ biến.

Kết quả dự kiến giải pháp:

Giá trị hàng tồn kho của công ty chiếm tỉ trọng đáng kể trong tổng VLD. Trong đó, hàng hoá tồn kho luôn chiếm tỉ lệ cao. Khối lượng hàng tồn kho bao giờ cũng tỷ lệ thuận với chi phí tồn kho, vấn đề đặt ra cho công ty là phải làm sao để giảm bớt chi phí tồn kho. Công ty lại chưa tính toán và tách riêng chi phí tồn kho cho từng nhóm hàng, để khắc phục hạn chế này công ty cần:

- Tính toán, lập kế hoạch xác định khối lượng hàng hoá tồn kho tối ưu để đảm bảo cho việc kinh doanh không bị gián đoạn mà vẫn giảm được chi phí tồn kho.
- Thay đổi phương thức nhận hàng hoá, chẳng hạn thay vì nhận một lần cho toàn bộ khối lượng hàng hoá cần dùng để lắp đặt trong một đơn đặt hàng, công ty nên yêu cầu nhà cung cấp chuyển hàng hoá theo từng đợt.
- Còn đối với hàng hoá tồn kho của công ty trong năm 2018 có giảm bớt nhưng vẫn chiếm tỷ lệ cao, điều đó không những làm tăng chi phí tồn kho mà còn làm giảm doanh thu. Tồn kho hàng hoá càng nhiều thì vốn của công ty bị ứ đọng và chậm luân chuyển. Để giải quyết tốt vấn đề này công ty luôn tổ chức hoạt động kinh doanh sao cho phù hợp với thời gian đã ký kết theo hợp đồng với khách hàng, tính toán thời gian giao hàng hợp lý giữa các đơn đặt hàng khi được ký kết hợp đồng mới, đồng thời hỗ trợ các biện pháp hỗ trợ tiêu thụ khác như: thông qua quảng cáo, tuyên truyền để khách hàng nắm rõ hơn về hoạt động kinh doanh và sản phẩm của công ty; Quảng cáo thông qua catalogue là một biện pháp rẻ tiền và khá hữu hiệu, catalogue in và trình bày đẹp, giới thiệu những nét khái

quát nhất về công ty, đặc biệt là giới thiệu chi tiết có ảnh minh họa các loại sản phẩm của công ty kèm theo để khách hàng biết và lựa chọn.

3.2.2. Tăng cường công tác quản lý các khoản phải thu, hạn chế tối đa lượng vốn bị chiếm dụng

Cơ sở của giải pháp:

Trong năm 2018, mặc dù đã thu được một số khoản nợ đọng song VLD của công ty còn bị chiếm dụng khá lớn, hàng hoá tồn kho còn nhiều. Điều đó cho thấy công tác bán hàng, thanh toán tiền hàng, thu hồi công nợ còn cần phải chặt chẽ hơn nữa. Công ty chưa đề ra các biện pháp khuyến khích khách hàng mua với số lượng lớn, thanh toán ngay từ đầu hoặc thanh toán nhanh.

Nội dung của giải pháp:

Khi kinh doanh trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp không thể lường hết được mọi vấn đề bất thường xảy ra trên thị trường như lạm phát, khủng hoảng tiền tệ, về phía người cung cấp.... Để hạn chế phần nào những tổn thất trên công ty cần thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro.

Để hạn chế ảnh hưởng của rủi ro công ty nên lập quỹ dự phòng tài chính, mua bảo hiểm cho hàng hoá để khi vốn bị hao hụt thì đã có nguồn bù đắp, khi tổn thất xảy ra sẽ được bồi thường.

Định kỳ tiến hành kiểm kê đánh giá lại số vật tư hàng hoá, vốn bằng tiền, vốn trong thanh toán, xác định số vốn lưu động hiện có theo giá trị hiện tại; Trên cơ sở kiểm kê đánh giá lượng vật tư hàng hoá mà đối chiếu với sổ sách kế toán để điều chỉnh sao cho hợp lý, những vật tư hàng hoá tồn đọng lâu ngày do kém phẩm chất hoặc không phù hợp với nhu cầu sản xuất phải chủ động giải quyết, phần chênh lệch thiếu hụt phải xử lý kịp thời để bù lại.

Đôn đốc các khoản nợ, thường xuyên đối chiếu thu hồi công nợ, giải quyết tích cực các khoản vốn bị chiếm dụng quá hạn dây dưa, tiền thu về nhanh chóng sử dụng vào sản xuất nhằm tăng tốc độ luân chuyển vốn, những khoản nợ xét thấy khách hàng không có khả năng trả thì lập danh sách theo dõi để có kế hoạch bù đắp đảm bảo vốn lưu động.

Những khoản tạm ứng phải thu hồi, thanh toán ngay khi đến hạn; Có biện pháp xử lý đối với những người nợ dây dưa chiếm dụng vốn của công ty.

Để bảo toàn vốn trong điều kiện lạm phát khi phân phối lợi nhuận cho các mục đích tích lũy, tiêu dùng phải để dành lại một phần để bù đắp số vốn hao hụt do lạm phát có như vậy mới đảm bảo giá trị hiện tại của vốn. Phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh là biện pháp rất cần thiết đối với tất cả các doanh nghiệp nói chung và với công ty nói riêng nhất là trong thương trường đầy những cạnh tranh và rủi ro.

Nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng vốn bị chiếm dụng và ứ đọng là: Trong các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của công ty kí kết với khách hàng chưa có các điều kiện ràng buộc chặt chẽ về mặt thanh toán, về số tiền ứng trước, công ty chưa có các hình thức khuyến khích khách hàng thanh toán tiền hàng sớm và ngay khi giao hàng.

Kết quả dự kiến giải pháp:

Để đảm bảo sự ổn định, lành mạnh và tự chủ về mặt tài chính, thúc đẩy nhanh tốc độ luân chuyển của VLD, từ đó góp phần sử dụng vốn tiết kiệm, hiệu quả, công ty cần có biện pháp hữu hiệu để hạn chế tình trạng nợ nần dây dưa không thanh toán của khách hàng, công ty cần áp dụng một số biện pháp như:

- Trước khi kí kết hợp đồng lắp đặt, mua bán, công ty phải xem xét kĩ lưỡng từng đối tượng, từng khách hàng. Công ty nên từ chối kí hợp đồng với những khách hàng nợ nần dây dưa hoặc không có khả năng thanh toán, hoặc những đơn đặt hàng có số tiền trả trước quá nhỏ.

- Mở sổ chi tiết các khoản nợ phải thu trong và ngoài công ty, thường xuyên đôn đốc để thu hồi đúng hạn. Nếu có nhiều khách hàng mua chịu, sổ tài khoản kế toán phải ghi chi tiết cho từng khách hàng được bao nhiêu và số tiền công ty còn phải thu hồi để từ các sổ chi tiết đó, công ty có thể lập dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi và có phương hướng xử lí.

- Áp dụng chính sách tín dụng thương mại để có thể kí kết được nhiều hợp đồng hợp tác kinh tế hơn. Từ đó, tạo điều kiện tăng thu nhập cho công nhân, khai thác được hết thế mạnh của mình.

KẾT LUẬN

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, để tạo ra sự cạnh tranh và luôn đứng vững trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp phải quan tâm đúng mức tới việc quản lý và sử dụng vốn lưu động nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Một doanh nghiệp được coi là hoạt động không hiệu quả nếu vốn lưu động bị lãng phí, ứ đọng trong quá trình sử dụng. Để làm được điều đó, doanh nghiệp phải làm tốt công tác quản lý và điều hành vốn của mình một cách có hiệu quả nhất.

Qua phân tích tình hình thực trạng hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH DV TM Liên Hương, em đã đưa ra một số giải pháp để nâng cao hiệu quả vốn lưu động tại Công ty. Tuy nhiên, do trình độ lý luận và thời gian thực tập tại công ty có hạn nên bài viết này chắc chắn còn nhiều hạn chế, em rất mong nhận được sự đánh giá, góp ý của các thầy cô giáo và các cô chú cùng toàn thể các anh, chị trong công ty để em có thể hoàn thiện bài viết này.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn Giáo viên hướng dẫn và các cô, chú, anh, chị trong công ty đã tạo điều kiện và giúp đỡ em hoàn thành chuyên đề này.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Công ty TNHH DV TM Liên Hương (2016-2018), *Báo cáo tài chính*.
2. Lưu Thị Hương (1998), *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Giáo dục.
3. Nguyễn Ngọc Quang, *Giáo trình Kế toán Quản trị*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
4. Đặng Thị Loan, *Giáo trình Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
5. Lưu Thị Hương, *Tài chính doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
6. Nguyễn Năng Phúc, *Phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
7. Phạm Văn Hùng, *Thị trường vốn*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.